PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

THÔNG TƯ
Số 04/2011/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 3 năm 2011 quy định hệ thống biểu mẫu báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

(Tiếp theo Công báo số 237 + 238)

DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO BIỂU NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (SỐ 04-CS/NTTS)

A. Sản lượng thủy sản nuôi trồng

Chỉ tiêu	Mã số	Chỉ tiêu	Mã số
I. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	**01**	- Cua bể	24
1. Nuôi nước mặn	02	- Rau câu	25
a) Cá	03	- Thủy sản khác	26
- Cá song, cá mú	04	3. Nuôi nước ngọt	27
- Cá giò	05	a) Cá	28
- Cá trình	06	- Cá hồi	29
- Cá nước mặn khác	07	- Cá tra, ba sa	30
b) Tôm	08	- Cá trôi, trắm, mè	31
Trong đó: Tôm hùm	09	- Cá khác	32
c) Thủy sản khác	10	b) Tôm	33
- Nghêu	11	c) Thủy sản khác	34
- Rau câu	12	- Cá sấu	35
- Ngọc trai	13	- Ba ba	36
- Thủy sản nước mặn khác	14	- Thủy sản khác	37
2. Nuôi nước lợ	15	**II. Nuôi cá cảnh**	**38**
a) Cá	16	**III. Số lượng giống thủy sản**	**39**
- Cá kèo	17	1. Cá giống các loại	40

Chỉ tiêu	Mã số	Chỉ tiêu	Mã số
- Cá chẽm	18	- Cá tra	41
- Cá khác	19	- Cá giống khác	42
b) Tôm	20	2. Tôm giống các loại	43
- Tôm sú	21	- Tôm sú	44
- Tôm khác	22	- Tôm giống khác	45
c) Thủy sản khác	23	3. Giống thủy sản khác	46

B. Diện tích/thể tích lồng, bè nuôi trồng thủy sản: (Chỉ báo cáo kỳ chính thức năm 25/01)

Chỉ tiêu	Mã số	Chỉ tiêu	Mã số
I. Diện tích nuôi trồng thủy sản	**01**	d) Ươm nuôi giống thủy sản	28
1. Diện tích nước mặn	02	3. Diện tích nước ngọt	29
a) Nuôi cá	03	a) Nuôi cá	30
Cá song, cá mú	04	- Cá hồi	31
- Cá giò	05	- Cá tra, ba sa	32
- Cá trình	06	- Cá trôi, trắm, mè	33
- Cá khác	07	- Cá khác	34
b) Nuôi tôm	08	b) Nuôi tôm	35
c) Nuôi thủy sản khác	09	c) Nuôi thủy sản khác	36
- Nghêu	10		
- Rau câu	11	d) Ươm nuôi giống thủy sản	37
- Ngọc trai	12	**II. Nuôi thủy sản lồng, bè**	**38**
- Thủy sản nước mặn khác	13	1. Số lồng/bè nuôi thủy sản	39
d) Ươm nuôi giống thủy sản	14	a) Nuôi cá	40
2. Diện tích nước lợ	15	*Trong đó*: Cá tra, ba sa	41
a) Nuôi cá	16	b) Nuôi tôm	42
- Cá kèo	17	*Trong đó:* Tôm hùm	43
- Cá chẽm	18	c) Nuôi thủy sản khác	44
- Cá khác	19	*Trong đó:* Trai ngọc	45

Chỉ tiêu	Mã số	Chỉ tiêu	Mã số
b) Nuôi tôm	20	2. Thể tích lồng/bè nuôi thủy sản	46
- Tôm sú	21	a) Nuôi cá	47
- Tôm thẻ chân trắng	22	*Trong đó:* Cá tra, ba sa	48
- Tôm khác	23	b) Nuôi tôm	49
c) Nuôi thủy sản khác	24	*Trong đó:* Tôm hùm	50
- Cua bể	25	c) Nuôi thủy sản khác	51
- Rau câu	26	*Trong đó*: Trai ngọc	52
- Thủy sản khác	27	**III. Nuôi cá sấu**	**53**
		1. Số con đang nuôi	54
		2. Số con bán giết thịt trong kỳ	55

Biểu số: 04-CS/KTTS
Ngày nhận báo cáo:
- 6 tháng: ngày 12/6
- Ước năm: 12/12
- Chính thức năm: 25/01 năm sau

BÁO CÁO
KHAI THÁC THỦY SẢN
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động khai thác thủy sản)
Kỳ báo cáo..... năm 20....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp..... ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐
Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... ☐☐☐
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:..... ☐☐
Điện thoại..... Email:.....
Ngành sản xuất kinh doanh chính..... ☐☐☐☐☐
Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... ☐☐

A. Sản lượng thủy sản khai thác

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
I. Sản lượng thủy sản khai thác	**01**	Tấn	
1. Khai thác nước mặn (biển)	02	Tấn	
(Ghi theo danh mục).....			
2. Khai thác nước lợ	12	Tấn	
(Ghi theo danh mục).....			
3. Khai thác nước ngọt	16	Tấn	
(Ghi theo danh mục).....			

B. Tàu, thuyền khai thác hải sản có động cơ: (Chỉ báo cáo kỳ chính thức năm 25/01)

	Mã số	Tổng số (Cái)	*Chia ra*			
			Dưới 45 CV	Từ 45 - dưới 90 CV	Từ 90 - dưới 150 CV	Từ 150 CV trở lên
Tổng số tàu, thuyền khai thác hải sản có động cơ	01					
- Tổng công suất (CV)	02					

	Mã số	Tổng số (Cái)	*Chia ra*			
			Dưới 45 CV	**Từ 45 - dưới 90 CV**	**Từ 90 - dưới 150 CV**	**Từ 150 CV trở lên**
Chia theo nghề: - Nghề lưới kéo	03					
- Nghề lưới vây	04					
- Nghề lưới rê	05					
- Nghề mành vó	06					
- Nghề câu	07					
- Nghề khác	08					
Trong tổng số: Tàu, thuyền khai thác hải sản xa bờ	09					
- Tổng công suất (CV)	10					
Chia theo nghề: - Nghề lưới kéo	11					
- Nghề lưới vây	12					
- Nghề lưới rê	13					
- Nghề mành vó	14					
- Nghề câu	15					
- Nghề khác	16					

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

DANH MỤC CHỈ TIÊU BÁO CÁO BIỂU KHAI THÁC THỦY SẢN (SỐ 04-CS/KTTS)

Chỉ tiêu	Mã số	Chỉ tiêu	Mã số
I. Sản lượng thủy sản khai thác	**01**	2. Khai thác nước lợ	12
1. Khai thác nước mặn (biển)	02	a) Cá	13
a) Cá biển các loại	03	b) Tôm	14
- Cá ngừ	04	c) Thủy sản khác	15
- Cá thu, cá chim, cá nụ	05	3. Khai thác nước ngọt	16
- Cá khác	06	a) Cá	17
b) Tôm	07	b) Tôm	18
c) Hải sản khác	08	c) Thủy sản khác	19
- Mực	09		
- Yến sào	10		
- Hải sản khác	11		

Biểu số: 04-CS/TGRT

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THU GOM VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI
(Áp dụng đối với các doanh nghiệp chuyên thu gom và xử lý rác thải)
(Năm)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp..... ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:..... ☐☐

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... ☐☐

	Mã số	**Đơn vị tính**	**Thực hiện**
A	B	C	1
1. Khối lượng rác thực tế phát thải trên địa bàn hoạt động của DN	01	Tấn	
Trong đó: - Rác thải sinh hoạt	02	Tấn	
- Rác thải y tế nguy hại	03	Tấn	
- Rác thải công nghiệp nguy hại	04	Tấn	
2. Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã thu gom	05	Tấn	
Trong đó: - Rác thải sinh hoạt	06	Tấn	
- Rác thải y tế nguy hại	07	Tấn	
- Rác thải công nghiệp nguy hại	08	Tấn	
3. Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã xử lý đạt chuẩn quy định quốc gia	09	Tấn	
- Sản xuất phân bón	10	Tấn	
- Chôn, lấp	11	Tấn	
- Đốt	12	Tấn	
- Biện pháp xử lý khác	13	Tấn	

A	B	C	1
4. Phương tiện thu gom rác của doanh nghiệp			
- Số xe ben đổ rác	14	Cái	
- Số xe ép rác	15	Cái	
- Số xe đẩy tay	16	Cái	
- Phương tiện khác	17	Cái	
5. Cơ sở xử lý rác thải của doanh nghiệp			
- Bãi rác:			
+ Số bãi	18	Bãi	
+ Tổng diện tích	19	Ha	
- Cơ sở xử lý rác thải:			
+ Số cơ sở	20	Cơ sở	
+ Công suất thiết kế	21	Tấn/ngày	
+ Khối lượng rác đã xử lý trong năm	22	Tấn	
- Cơ sở xử lý nước thải bãi rác:			
+ Số cơ sở	23	Cơ sở	
+ Công suất thiết kế	24	m^3/ngày	
+ Khối lượng nước thải bãi rác đã xử lý trong năm	25	m^3	

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04-CS/XKHH

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu hàng hóa)
(Năm)

Đơn vị nhận báo cáo:
- Cục Thống kê tỉnh, TP
- Cơ quan chủ quản cấp trên

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp..... ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐
Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... ☐☐☐
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:..... ☐☐
Điện thoại..... Email:.....
Ngành sản xuất kinh doanh chính..... ☐☐☐☐☐
Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... ☐☐

Tên chỉ tiêu	**Đơn vị tính**	**Thực hiện năm**		**Thực hiện năm so với năm trước (%)**	
		Lượng	**Giá trị (1000USD)**	**Lượng**	**Giá trị (1000USD)**
A	B	1	2	3	4
TỔNG TRỊ GIÁ (FOB) = I + II					
I. Trị giá xuất khẩu trực tiếp					
Chia theo nước cuối cùng hàng đến					
.....					
.....					
Mặt hàng xuất khẩu trực tiếp chia theo nước cuối cùng hàng đến					
.....					
.....					
II. Trị giá ủy thác xuất khẩu					
Mặt hàng ủy thác xuất khẩu					

... ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04-CS/NKHH
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động nhập khẩu hàng hoá)
(Năm)

Đơn vị nhận báo cáo:
- Cục Thống kê tỉnh, TP
- Cơ quan chủ quản cấp trên

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp..... ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐
Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... ☐☐☐
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:..... ☐☐
Điện thoại..... Email:.....
Ngành sản xuất kinh doanh chính..... ☐☐☐☐☐
Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... ☐☐

Tên chỉ tiêu	**Đơn vị tính**	**Thực hiện năm**		**Thực hiện năm so với năm trước (%)**	
		Lượng	**Giá trị (1000USD)**	**Lượng**	**Giá trị (1000USD)**
A	B	1	2	3	4
TỔNG TRỊ GIÁ (CIF) = I + II					
I. Trị giá nhập khẩu trực tiếp					
Chia theo nước xuất xứ					
.....					
.....					
Mặt hàng nhập khẩu trực tiếp chia theo nước xuất xứ					
.....					
II. Trị giá ủy thác nhập khẩu					
Mặt hàng ủy thác nhập khẩu					

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04-CS/XKDV

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG THU VỀ
DỊCH VỤ TỪ NƯỚC NGOÀI
(Áp dụng đối với doanh nghiệp
có hoạt động thu về dịch vụ
từ nước ngoài)
(Năm)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp..... ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:..... ☐☐

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... ☐☐

Đơn vị tính: USD

Tên chỉ tiêu	**Mã số**	**Thực hiện năm**	**Tỷ lệ thực hiện so với năm trước (%)**
A	B	1	2
I. Trị giá thu về dịch vụ	**0001**		
Ghi tên từng dịch vụ theo Danh mục dịch vụ xuất nhập khẩu Việt Nam - VCITS và chia theo nước đối tác			
....			
....			
....			
Ví dụ:			
Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không	2110		
Nhật Bản	JP		x
Singapore	SG		x
....			
....			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm	Tỷ lệ thực hiện so với năm trước (%)
A	B	1	2
II. Trị giá nhiên liệu, vật tư bán cho máy bay/ tàu thuyền nước ngoài ở sân bay/cảng biển Việt Nam(*)	**0002**		

Ghi chú: (*) áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động cung cấp nhiên liệu, vật tư cho máy bay, tàu thuyền nước ngoài tại sân bay, cảng biển Việt Nam.

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04-CS/NKDV

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG CHI VỀ DỊCH VỤ CHO NƯỚC NGOÀI
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động chi về dịch vụ cho nước ngoài)
(Năm)

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp..... ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:..... ☐☐

Điện thoại..... Email:.....

Ngành sản xuất kinh doanh chính..... ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... ☐☐

Đơn vị tính: USD

Tên chỉ tiêu	**Mã số**	**Thực hiện năm**	**Tỷ lệ thực hiện so với năm trước (%)**
A	B	1	2
I. Trị giá chi dịch vụ	**0001**		
Ghi tên từng dịch vụ theo Danh mục dịch vụ xuất nhập khẩu Việt Nam - VCITS và chia theo nước đối tác			
.....			
.....			
Ví dụ:			
Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không	2110		
Nhật Bản	JP		x
Singapore	SG		x
.....			
.....			
.....			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm	Tỷ lệ thực hiện so với năm trước (%)
A	B	1	2
II. Trị giá nhiên liệu, vật tư mua để sử dụng cho máy bay/tàu thuyền của DN tại sân bay/cảng biển ở nước ngoài (*)	**0002**		

Ghi chú: (*) áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải biển, hàng không, có mua nhiên liệu, vật tư cho máy bay, tàu thuyền tại sân bay, cảng biển ở nước ngoài.

..., ngày... tháng... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 04-CS/SPXD

Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

BÁO CÁO
CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRONG NĂM
(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)
Năm....

Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê tỉnh, TP

Mã số thuế của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp..... ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐

Địa chỉ: - Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:..... ☐☐☐

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:..... ☐☐

Điện thoại..... Email:.....

Ngành hoạt động chính..... ☐☐☐☐☐

Loại hình kinh tế doanh nghiệp..... ☐☐

Công trình, hạng mục công trình thực hiện trong năm

Tên công trình/hạng mục công trình	**Mã công trình/hạng mục công trình**	**Đơn vị tính**	**Khối lượng**	**Giá trị (Triệu đồng)**
A	B	C	1	2
(Ghi theo danh mục công trình/ hạng mục công trình xây dựng)				

..., ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Giám đốc doanh nghiệp**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

DANH MỤC CÔNG TRÌNH/HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Mã CT/ HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
41000111	Nhà chung cư dưới 4 tầng	m^2	
41000112	Nhà chung cư từ 4 - 8 tầng	m^2	
41000113	Nhà chung cư từ 9 - 25 tầng	m^2	
41000114	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	m^2	
41000115	Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng	m^2	
41000116	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	m^2	
41000117	Nhà biệt thự	m^2	Là nhà ở riêng lẻ có sân vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa,...) có tường rào và lối ra vào riêng biệt)
41000121	Nhà xưởng sản xuất	m^2	Bao gồm các công trình sử dụng cho các hoạt động sản xuất và lắp ráp của các cơ sở công nghiệp như: nhà máy, xưởng sản xuất. Không bao gồm các công trình khai thác than, quặng, nhà máy điện, công trình sản xuất hóa chất cơ bản, hóa chất tiêu dùng, công trình hóa dược và hóa mỹ phẩm, công trình luyện kim màu và luyện cán thép và các công trình chuyên dụng khác
41000122	Nhà dùng cho thương mại	m^2	Bao gồm các công trình sử dụng chủ yếu cho mục đích thương mại bán buôn và bán lẻ như: Trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng, nhà hàng ăn uống giải khát, nhà kho,

Mã CT/ HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
			nhà triển lãm, nhà ga hàng không, đường sắt và đường bộ, ga ra, trạm xăng dầu và gara ôtô
41000123	Công trình giáo dục	m^2	Bao gồm: nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông các cấp, trường đại học và cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ và các loại trường khác
41000124	Công trình y tế	m^2	Bao gồm: bệnh viện đa khoa, bệnh viên chuyên khoa từ trung ương đến địa phương, các phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa khu vực, trạm y tế, nhà hộ sinh, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão, phòng chống dịch bệnh và các cơ sở y tế khác
41000125	Công trình thể thao trong nhà	m^2	Bao gồm: sân vận động, nhà thi đấu, tập luyện trong nhà
41000126	Công trình văn hóa	m^2	Bao gồm: trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày, công trình di tích, phục vụ tín ngưỡng, công trình vui chơi, giải trí và các công trình văn hóa khác
41000127	Công trình thông tin, truyền thông	m^2	Gồm có: Nhà phục vụ thông tin liên lạc, phát thanh truyền hình như: Bưu điện, bưu cục, nhà lắp đặt thiết bị thông tin, đài lưu thông

Mã CT/ HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
41000128	Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà khách, nhà nghỉ, trụ sở làm việc	m^2	Trụ sở làm việc bao gồm nhà làm việc của Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước, các Bộ, ngành, Ủy ban các cấp, trụ sở làm việc của các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội
41000129	Công trình nhà không để ở khác chưa phân vào đâu	m^2	
42101011	Đường sắt cao tốc	Km	
42101012	Đường sắt trên cao	Km	
42101013	Đường sắt quốc gia	Km	
42101014	Đường sắt chuyên dụng	Km	Ví dụ: Đường sắt đi dưới lòng đất, trong núi
42102111	Đường cao tốc	Km	Đường ôtô cao tốc (trừ đường cao tốc trên cao)
42102112	Đường phố	Km	Đường ôtô, đường trong đô thị
42102119	Đường bộ khác	Km	Đường liên xã, đường thôn, ấp
42102120	Đường sân bay	Km	Bao gồm đường băng sân bay, đường dẫn
42102211	Cầu đường bộ, cầu bộ hành, cầu đường sắt	Km	Bao gồm cả cầu vượt
42102212	Đường cao tốc trên cao	Km	
42102213	Hầm đường ôtô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ	Km	
42200111	Đường ống dẫn chất khí và chất lỏng đường dài	Km	
42200112	Đường ống dẫn chất khí và chất lỏng nội vùng	Km	
42200121	Tuyến ống cấp nước	Km	
42200122	Tuyến cống thoát nước mưa, thoát nước thải, cống chung	Km	

Mã CT/ HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42200131	Trạm bơm nước mưa	Công trình	
42200132	Hồ điều hòa	m^3	
42200139	Công trình kiểm soát lũ lụt và tưới tiêu khác chưa phân vào đâu	Km	Gồm có: Kênh tưới tiêu...
42200141	Công trình khai thác nước thô, trạm bơm nước thô, công trình xử lý nước sạch, trạm bơm nước sạch	Công trình	
42200142	Bể chứa nước sạch	m^3	
42200143	Đài nước	m^3	
42200144	Trạm bơm nước thải, công trình xử lý nước thải	Công trình	
42200145	Công trình xử lý bùn	Công trình	
42200211	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp nhỏ hơn 1 KV	Km	
42200212	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 1 đến dưới 110 KV	Km	
42200213	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 110 đến dưới 220 KV	Km	
42200214	Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 500 KV	Km	
42200221	Đường dây viễn thông đường dài	Km	
42200222	Đường dây viễn thông nội vùng	Km	
42200231	Nhà máy thủy điện	MW	

Mã CT/ HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42200232	Nhà máy (trung tâm) nhiệt điện	MW	Chạy than, dầu....
42200233	Nhà máy điện nguyên tử	MW	
42200239	Nhà máy điện khác	MW	Như điện chạy bằng sức gió, năng lượng mặt trời...
42900111	Bến, ụ nâng tàu cảng biển	Công trình	
42900112	Cảng, bến cho tàu, nhà máy đóng tàu, sửa chữa tàu	Công trình	
42900113	Âu thuyền cho tàu	Công trình	Âu thuyền là bộ phận giúp cho tàu bè qua lại những nơi mực nước có sự biến đổi đột ngột, thường ở thượng hạ lưu của các cống đập. Tại âu thuyền có các thiết bị nâng tàu thuyền và các cửa van để tạo ra mực nước thuận lợi cho sự di chuyển của tàu
42900120	Đường giao thông trên sông	Km	
42900130	Đập nước	Km	Bao gồm: Đập thủy điện, đập hồ nước, đê, công trình chắn sóng, nắn dòng chảy, cửa cống...
42900911	Công trình khai thác than, quặng	Công trình	Bao gồm mỏ khai, quặng hầm lò hoặc lộ thiên, nhà máy chọn rửa, tuyển than; nhà máy tuyển quặng, làm giàu quặng, mỏ bauxit tự nhiên, nhà máy sản xuất alumin
42900912	Công trình khai thác dầu khí	Công trình	Bao gồm: dàn khoan thăm dò, khai thác trên biển, nhà máy lọc dầu, kho xăng dầu, kho chứa khí hóa lỏng, tuyến ống dẫn khí, dầu

Mã CT/ HMCT	Tên công trình/hạng mục công trình	Đơn vị tính	Ghi chú
42900913	Công trình chế biến, chế tạo khác	Công trình	Bao gồm công trình sản xuất vật liệu xây dựng như: nhà máy sản xuất xi măng, gạch, sứ vệ sinh, kính; công trình công nghiệp nặng như: nhà máy luyện kim, cán thép, lắp ráp ôtô, xe máy, nhà máy sản xuất hóa chất, cao su; công trình công nghiệp nhẹ như: nhà máy chế biến thực phẩm, dệt, may, giấy, điện tử; nhà máy chế biến thủy sản...
42900920	Công trình thể thao, giải trí ngoài trời	Công trình	
42900930	Công trình kỹ thuật dân dụng khác còn lại chưa phân vào đâu	Công trình	Như hệ thống thải và các nhà máy xử lý chất thải rắn, khí..

GIẢI THÍCH
HỆ THỐNG BIỂU MẪU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ CƠ SỞ

(Áp dụng đối với doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài)

PHẦN GIẢI THÍCH CHUNG
CHO BÁO CÁO THÁNG, QUÝ, 6 THÁNG VÀ NĂM

1. Tên doanh nghiệp

Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên của doanh nghiệp đúng theo giấy phép kinh doanh

- Tên giao dịch: Tên bảng hiệu hoặc tên viết tắt dùng trong giao dịch kinh doanh.

- Năm bắt đầu sản xuất kinh doanh: Ghi năm doanh nghiệp chính thức bắt đầu đi vào sản xuất kinh doanh.

Chú ý:

+ Trường hợp doanh nghiệp thay đổi tên thì năm bắt đầu sản xuất kinh doanh là năm bắt đầu hoạt động trước đây.

+ Trường hợp các doanh nghiệp hợp nhất thì năm bắt đầu sản xuất kinh doanh là năm hợp nhất.

- Mã số thuế của doanh nghiệp: Ghi mã số thuế 10 số của doanh nghiệp do cơ quan thuế cấp

2. Địa chỉ doanh nghiệp

Ghi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (bao gồm địa chỉ theo danh mục hành chính, số điện thoại, fax và Email lấy theo số của đơn vị phòng ban chịu trách nhiệm chính về số liệu ghi trong báo cáo)

3. Loại hình kinh tế doanh nghiệp

Ghi rõ tên loại hình kinh tế doanh nghiệp hoặc khoanh tròn vào loại hình thích hợp và ghi mã số tương ứng với loại hình kinh tế của doanh nghiệp theo danh mục dưới đây vào hai ô đã định sẵn.

01	100% vốn Nhà nước trung ương	07	Vốn đầu tư nước ngoài > 50% (với ngoài nhà nước)
02	100% vốn Nhà nước địa phương	08	Vốn đầu tư nước ngoài > 50% (với nhà nước và ngoài nhà nước)

03	Vốn Nhà nước trung ương > 50%	09	Vốn đầu tư nước ngoài không quá 50%, vốn nhà nước lớn nhất (nếu vốn nhà nước >50% thì ghi ở mã 03 hoặc 04)
04	Vốn Nhà nước địa phương > 50%	10	Vốn đầu tư nước ngoài không quá 50%, vốn tập thể lớn nhất
05	100% vốn đầu tư nước ngoài	11	Vốn đầu tư nước ngoài không quá 50%, vốn tư nhân lớn nhất
06	Vốn đầu tư nước ngoài > 50% (với nhà nước)	12	Vốn đầu tư nước ngoài không quá 50% nhưng lớn nhất.

4. Thông tin về giám đốc/chủ doanh nghiệp

Ghi những thông tin về Giám đốc hoặc người đứng đầu doanh nghiệp. Trong trường hợp doanh nghiệp chưa có chức danh Giám đốc thì ghi những thông tin của người hiện có chức vụ cao nhất phụ trách doanh nghiệp.

- *Năm sinh:* Ghi năm sinh theo năm dương lịch.

- *Trình độ chuyên môn:* Căn cứ vào bằng cấp/giấy chứng nhận để ghi và ghi loại bằng cấp cao nhất hiện có. Nếu không có bằng cấp/giấy chứng nhận hoặc đào tạo dưới các hình thức khác thì khoanh tròn chữ số 9 - Trình độ khác. Trong trường hợp một người đang học hoặc vừa mới học xong một khóa học ở trình độ chuyên môn nào đó, nhưng chưa được cấp bằng/giấy chứng nhận thì vẫn không được coi là có trình độ chuyên môn ở mức đó. *Ví dụ:* Giám đốc đã có bằng đại học, vừa mới bảo vệ luận án tiến sỹ, nhưng chưa được cấp bằng thì vẫn ghi trình độ đại học (*khoanh vào chữ số 3*), không ghi là tiến sỹ.

5. Các ngành thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh

Mục này chỉ liệt kê các ngành thực tế có hoạt động trong năm. Nếu đăng ký kinh doanh có nhiều ngành nhưng thực tế trong năm không hoạt động thì không ghi vào mục này

6. Ngành sản xuất kinh doanh chính

Là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất trong năm của doanh nghiệp. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì căn cứ vào ngành sử dụng nhiều lao động nhất.

7. Ngành sản xuất kinh doanh khác

Ngoài ngành sản xuất kinh doanh (SXKD) chính, nếu doanh nghiệp còn các ngành SXKD khác thực tế có hoạt động trong năm thì ghi vào các dòng tiếp theo. Ngành SXKD khác phải là những ngành tạo ra các sản phẩm, dịch vụ là hàng hóa có bán ra ngoài phạm vi doanh nghiệp. Không ghi vào mục này những ngành SXKD nằm trong dây chuyền sản xuất chính nhằm phục vụ cho ngành sản xuất chính của doanh nghiệp như: Xưởng cơ khí làm nhiệm vụ sửa chữa thiết bị trong nội bộ doanh nghiệp; phân xưởng làm vỏ hộp trong các nhà máy hoa quả hộp,...

Căn cứ vào tên của các ngành SXKD, cán bộ Cục Thống kê tỉnh, TP ghi mã ngành kinh tế quốc dân theo mã VSIC 2007 (gồm 5 chữ số) cho ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác vào ô mã quy định.

PHẦN GIẢI THÍCH TỪNG BIỂU CỤ THỂ

Biểu số: 01-CS/SXCN
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

1. Phạm vi

Biểu này áp dụng cho doanh nghiệp/cơ sở có hoạt động sản xuất công nghiệp, các doanh nghiệp/cơ sở báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm công nghiệp và gửi cho cơ quan thống kê trên địa bàn.

Trường hợp doanh nghiệp có nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp hạch toán riêng, hoạt động trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố với trụ sở chính của doanh nghiệp thì doanh nghiệp chỉ thực hiện biểu 01-CS/SXCN

Trường hợp doanh nghiệp có các cơ sở sản xuất công nghiệp hạch toán riêng đóng ở tỉnh, thành phố khác với trụ sở chính của doanh nghiệp thì quy định:

- Trụ sở văn phòng chủ quản của doanh nghiệp và các cơ sở có hoạt động công nghiệp hoạt động trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố với trụ sở chính của doanh nghiệp (quy ước là một cơ sở) ghi thông tin chung về hoạt động công nghiệp vào một biểu và ghi tên cơ sở là trụ sở chính.

- Các cơ sở hoạt động công nghiệp của một doanh nghiệp đóng ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác địa điểm với trụ sở chính của doanh nghiệp, hạch toán riêng hay phụ thuộc, mỗi cơ sở ghi riêng một biểu.

Phương pháp tính và ghi biểu

1. Sản xuất, tiêu thụ, tồn kho sản phẩm:

Cột A: Tên sản phẩm: Ghi tên của tất cả các sản phẩm công nghiệp chủ yếu do doanh nghiệp sản xuất trong tháng.

Cột B: Mã sản phẩm: Ghi mã theo danh mục sản phẩm công nghiệp. Những sản phẩm ghi bổ sung, cột mã sản phẩm doanh nghiệp không phải ghi và để cán bộ Thống kê ghi theo mã quy định.

Cột C: Đơn vị tính sản phẩm: Những sản phẩm ghi bổ sung thì doanh nghiệp phải ghi đơn vị tính theo hạch toán của doanh nghiệp.

Cột 1: Tồn kho đầu tháng: Ghi khối lượng sản phẩm tồn kho vào thời điểm đầu tháng báo cáo cho từng loại sản phẩm được liệt kê trong biểu báo cáo (không bao gồm sản phẩm dở dang và sản phẩm mà doanh nghiệp đem nguyên vật liệu đi gia công

ở các cơ sở kinh tế khác). Chỉ tiêu này chỉ bao gồm thành phẩm trong kho của doanh nghiệp (gồm tồn tại tại kho của doanh nghiệp và kho mà doanh nghiệp thuê).

Cột 2: Sản xuất trong tháng báo cáo: Ghi khối lượng sản phẩm sản xuất trong tháng báo cáo cho từng loại sản phẩm được liệt kê trong biểu báo cáo, không gồm sản phẩm dở dang trừ một số sản phẩm có chu kỳ sản xuất kéo dài được quy định riêng. Chỉ tiêu này bao gồm các sản phẩm được sản xuất trực tiếp bởi doanh nghiệp bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp và các sản phẩm nhận gia công cho các cơ sở kinh tế khác bằng nguyên vật liệu của các cơ sở kinh tế khác.

Cột 3 và cột 4: Tiêu thụ trong tháng*:* Ghi khối lượng và giá trị của sản phẩm xuất kho tiêu thụ trong tháng.

Cột 3: Số lượng: Ghi khối lượng sản phẩm xuất kho để tiêu thụ cho bên ngoài doanh nghiệp trong tháng báo cáo của từng loại sản phẩm được liệt kê trong biểu báo cáo.

Xuất kho tiêu thụ cho bên ngoài doanh nghiệp bao gồm: xuất bán cho các cơ sở kinh tế khác ngoài doanh nghiệp, xuất làm quà biếu, quà tặng, xuất kho gửi đi tham gia hội chợ triển lãm, xuất cho các bộ phận khác ngoài hoạt động sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp nhưng có hạch toán riêng như: cửa hàng giới thiệu sản phẩm, nhà trẻ, mẫu giáo… Chỉ tiêu này chỉ bao gồm khối lượng sản phẩm xuất kho từ sản phẩm do cơ sở trực tiếp sản xuất (không gồm xuất kho của những sản phẩm do cơ sở đem nguyên vật liệu đi gia công ở các cơ sở kinh tế khác). Lưu ý, khối lượng sản phẩm xuất kho KHÔNG bao gồm khối lượng sản phẩm được xuất kho để tiếp tục chế biến trong dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp.

Cột 4: Giá trị: Ghi trị giá hàng xuất kho trong tháng báo cáo của từng loại sản phẩm được liệt kê trong biểu tương ứng với khối lượng sản phẩm xuất kho ở cột 3. Giá trị xuất kho được tính trên hóa đơn xuất hàng (không gồm thuế tiêu thụ: *Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu*). Trường hợp doanh nghiệp có nhiều sản phẩm không thể tính trực tiếp từ các hóa đơn bán hàng, thì có thể tính gián tiếp (gần đúng) bằng cách lấy khối lượng sản phẩm xuất kho tiêu thụ ở cột 3 nhân (x) với giá bán bình quân hoặc giá bán phổ biến nhất trong tháng báo cáo.

Cột 5: Dự tính sản xuất tháng tiếp theo: Ghi khối lượng sản phẩm dự tính sản xuất tháng sau tháng báo cáo cho từng loại sản phẩm được liệt kê trong biểu báo cáo. Ví dụ: tháng báo cáo là tháng 10/2006 thì dự tính khối lượng sản phẩm sản xuất của tháng tiếp theo là tháng 11/2006. Chỉ tiêu này cũng giống như giải thích của chỉ tiêu "Khối lượng sản phẩm sản xuất" ở cột 2.

Cột 6: Sản phẩm sản xuất của tháng tiếp theo cùng kỳ năm trước: ví dụ tháng báo cáo là tháng 10/2010, thì tháng tiếp theo là tháng 11/2010. Tháng tiếp theo cùng kỳ năm trước là tháng 11/2009. Số liệu ghi vào cột này là khối lượng sản phẩm sản xuất theo số chính thức của tháng cho từng loại sản phẩm được liệt kê trong biểu báo cáo. Chỉ tiêu này cũng giống như giải thích của chỉ tiêu "Khối lượng sản phẩm sản xuất".

2. Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp:

Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp: Là doanh thu thuần của tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ do hoạt động công nghiệp của doanh nghiệp tạo ra (kể cả tiêu thụ trong nước và xuất khẩu).

Doanh thu thuần công nghiệp bao gồm:

- Doanh thu thuần tiêu thụ thành phẩm được sản xuất bằng nguyên vật liệu của doanh nghiệp và do doanh nghiệp đưa nguyên liệu đi gia công ở đơn vị khác.

- Doanh thu thuần do tiêu thụ các dịch vụ công nghiệp cho bên ngoài như: Doanh thu gia công sản phẩm cho các đơn vị khác mà nguyên vật liệu do khách hàng mang đến; doanh thu sửa chữa bảo dưỡng thiết bị máy móc, phương tiện vận tải…cho các đơn vị khác; doanh thu từ các công việc có tính chất công nghiệp như sơn, mạ, đánh bóng các sản phẩm và chi tiết sản phẩm.

- Giá trị những sản phẩm tiêu dùng nội bộ doanh nghiệp được quy định tính vào giá trị sản xuất gồm:

+ Giá trị của các tài sản tự chế, tự trang: là giá trị của các sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra nhưng sản phẩm này không bán ra ngoài mà được trang bị làm tài sản cố định của doanh nghiệp.

+ Giá trị của các sản phẩm tự tiêu thụ cho các đơn vị khác có hạch toán riêng trong nội bộ doanh nghiệp.

+ Giá trị những sản phẩm đem làm quà tặng, trưng bày hàng mẫu, đưa đi hội chợ, triển lãm.

+ Sản phẩm của doanh nghiệp đưa góp vốn liên doanh với các doanh nghiệp khác.

Những sản phẩm tiêu thụ tính vào yếu tố này được tính theo giá thành nhập kho sản xuất hoặc giá bán nội bộ.

- Doanh thu thuần tiêu thụ các phế liệu, phế phẩm, thứ phẩm, phụ phẩm phát sinh trong quá trình sản xuất thu gom đã tiêu thụ và thu được tiền.

- Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ không phải công nghiệp nhưng không hạch toán riêng được quy định tính vào ngành sản xuất chính là công nghiệp như: thu từ dịch vụ cho thuê máy móc có người điều khiển thuộc công nghiệp (không kể đất); thu từ dịch vụ vận tải cho bên ngoài; thu từ các hoạt động dịch vụ khác…

Doanh thu thuần công nghiệp = Tổng doanh thu công nghiệp – (trừ):

- Giá trị hàng bán bị trả lại

- Chiết khấu hoặc giảm giá (nếu có)

- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp (thuế giá trị gia tăng không khấu trừ), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu trong tổng doanh thu nói trên.

Cột 1: Ghi tổng số thực hiện tháng báo cáo của các số liệu phát sinh tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 2: Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo của các số liệu phát sinh tương ứng với các dòng ở cột A.

Cột 3: Ghi số dự tính tháng tiếp theo tháng báo cáo tương ứng với các dòng ở cột A.

3. Số ngày hoạt động trong tháng của doanh nghiệp: Là số ngày thực tế hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong tháng báo cáo.

4. Tình hình sản xuất trong tháng: Ghi những khó khăn, thuận lợi của doanh nghiệp diễn ra trong tháng báo cáo.

Biểu số: 01-CS/HĐTM

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

Cột A

I. Doanh thu thuần hoạt động bán buôn, bán lẻ

Ghi tổng doanh thu thuần của các hoạt động bán buôn, bán lẻ (kể cả hoạt động đại lý, ủy thác hưởng hoa hồng, môi giới, đấu giá) các loại hàng hóa (kể cả ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác), trong đó:

1. Bán buôn: Là bán hàng hóa cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh (kể cả xuất khẩu) chứ không phải cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình. Hàng hóa

bán buôn bao gồm, bán hàng hóa cho người sản xuất để tiêu dùng vào sản xuất, bán cho người kinh doanh để bán lại (bán trong nước và xuất khẩu).

2. Bán lẻ: Là bán hàng hóa cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân, hộ gia đình, tiêu dùng xã hội, không dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh.

Lưu ý: bán các nhóm hàng: Phân bón, thuốc trừ sâu, quặng, dầu thô, hóa chất công nghiệp, thiết bị, máy móc chuyên dụng trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng…luôn luôn được tính vào hoạt động bán buôn, ngay cả khi doanh nghiệp bán theo giá bán lẻ cho khách hàng vì đây là những mặt hàng đặc thù chỉ sử dụng cho sản xuất, không được tiêu dùng trực tiếp bởi cá nhân và hộ gia đình.

Trong thực tế, nhiều trường hợp khó xác định doanh số bán là bán buôn hay bán lẻ vì doanh nghiệp không biết rõ người mua sử dụng cho tiêu dùng cuối cùng hay để sản xuất, kinh doanh. Trong trường hợp này, doanh nghiệp quy ước tính vào doanh số bán buôn nếu hoạt động chính của doanh nghiệp chủ yếu là bán buôn (trên 50% doanh thu hàng hóa là bán cho người sản xuất, người bán lẻ); tính vào doanh số bán lẻ nếu hoạt động chính của doanh nghiệp là bán lẻ (trên 50% doanh số bán hàng hóa là bán cho người tiêu dùng cuối cùng).

Doanh thu thuần hoạt động bán buôn, bán lẻ được yêu cầu chi tiết theo 11 nhóm hàng hóa và 01 nhóm hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác và ghi vào các dòng, cột tương ứng trong biểu;

- *Cột 1*: Thực hiện tháng báo cáo: Ghi số liệu thực tế đã thực hiện của tháng trước (tổng doanh thu thuần của Ngành hoạt động theo các nhóm hàng chi tiết, trong đó tách riêng bán lẻ).

- *Cột 2*: Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo: Ghi số liệu thực hiện từ ngày 01/01 của năm đó đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- *Cột 3*: Dự tính tháng tiếp theo: Ghi số liệu dự tính của tháng tiếp theo (tổng doanh thu thuần của Ngành hoạt động hoặc các nhóm hàng hóa).

Nguồn số liệu:

- Số liệu thực hiện: căn cứ vào báo cáo thuế hàng tháng của doanh nghiệp, sổ sách kế toán, số ghi chép hoạt động bán hàng

- Số liệu dự tính: căn cứ vào hợp đồng bán hàng doanh nghiệp đã ký hoặc khả năng sẽ ký, kế hoạch bán hàng và đánh giá khả năng thực hiện của bộ phận kế hoạch, nghiệp vụ của doanh nghiệp.

Biểu số: 01-CS/HĐDV

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KINH DOANH KHÁC

Cột A

Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ kinh doanh khác: bao gồm doanh thu thuần của các hoạt động:

1. Dịch vụ công nghệ thông tin: bao gồm doanh thu thuần các hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin như: viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm, lập và thiết kế các hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm máy tính và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ quản lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia khác về tư vấn phần cứng, phần mềm, dịch vụ khác liên quan đến máy tính.

2. Dịch vụ kinh doanh bất động sản: Bao gồm doanh thu thuần các hoạt động kinh doanh mua hoặc bán, cho thuê hoặc cung cấp các dịch vụ về bất động sản như môi giới, đấu giá, đánh giá hoặc quản lý tài sản là bất động sản.

3. Dịch vụ chuyên môn, khoa học và công nghệ: gồm doanh thu thuần hoạt động chuyên môn đặc thù, khoa học, cụ thể:

- Dịch vụ tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, tư vấn về thuế.

- Hoạt động của trụ sở văn phòng, tư vấn quản lý.

- Dịch vụ kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên, kỹ thuật, khoa học xã hội và nhân văn.

- Dịch vụ quảng cáo và nghiên cứu thị trường, thăm dò dư luận xã hội

- Dịch vụ thiết kế chuyên dụng: thiết kế thời trang, đồ trang sức và đồ đạc khác; trang trí nội thất; hoạt động nhiếp ảnh; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác: hoạt động khí tượng thủy văn, phiên dịch, tư vấn chứng khoán, tư vấn nông học và công nghệ…

4. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ: gồm doanh thu thuần các hoạt động cho thuê máy móc thiết bị, tài sản, phương tiện vận tải (không có người điều khiển), tài sản vô hình phi tài chính…; dịch vụ tư vấn, giới thiệu và môi giới việc làm, tuyển chọn lao động; hoạt động điều tra, bảo vệ, dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và

cảnh quan; hoạt động thú y; hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và hỗ trợ kinh doanh khác… (trừ dịch vụ kinh doanh tua du lịch, đại lý du lịch, các dịch vụ hỗ trợ du lịch khác).

5. Dịch vụ giáo dục và đào tạo: gồm doanh thu thuần hoạt động giáo dục, đào tạo ở mọi cấp độ, cho mọi nghề, dịch vụ hỗ trợ giáo dục và đào tạo (tư vấn giáo dục, kiểm tra giáo dục, tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên…).

6. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội: gồm doanh thu thuần hoạt động khám, chữa bệnh, điều trị, chăm sóc, tư vấn sức khỏe cho con người của các bệnh viện chuyên khoa hoặc đa khoa, bệnh xá, trạm xá, trạm điều dưỡng, trung tâm y tế, phòng khám đa khoa, chuyên khoa, nha khoa…

7. Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí: Bao gồm doanh thu thuần các hoạt động dịch vụ:

- Sáng tác, nghệ thuật và giải trí: hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất phim nhựa, phim video hoặc truyền hình, chương trình ca nhạc, tổ chức các buổi trình diễn nghệ thuật…

- Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tồn, bảo tàng, vườn bách thú, bách thảo…

- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc.

- Hoạt động thể thao, các hoạt động vui chơi, giải trí khác.

8. Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình: Bao gồm doanh thu thuần các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy vi tính, thiết bị ngoại vi và thiết bị liên lạc.; sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, sửa chữa giày dép... giường, tủ, bàn ghế... sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác.

9. Hoạt động dịch vụ khác: Bao gồm doanh thu thuần các dịch vụ phục vụ cá nhân và cộng đồng như: dịch vụ giặt là, cắt tóc, gội đầu, làm đầu và trang điểm, hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ, hôn lễ, dịch vụ phục vụ cá nhân khác…

Ghi tổng doanh thu thuần của toàn bộ các hoạt động do doanh nghiệp thực hiện vào dòng mã số 01; sau đó ghi doanh thu thuần theo từng nhóm hàng hóa hoặc dịch vụ đã được in sẵn trong biểu. Doanh nghiệp kinh doanh nhóm hàng hóa, dịch vụ nào thì ghi doanh thu thuần vào dòng tương ứng của nhóm hàng hóa, dịch vụ đó.

- *Cột 1*: Thực hiện tháng báo cáo: Ghi số liệu thực tế đã thực hiện của tháng trước (tổng doanh thu thuần của các ngành dịch vụ).

- ***Cột 2***: Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo: Ghi số liệu thực hiện từ ngày 01/01 của năm đó đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

- ***Cột 3***: Dự tính tháng tiếp theo: Ghi số liệu dự tính của tháng tiếp theo (tổng doanh thu thuần và doanh thu của các ngành dịch vụ).

Nguồn số liệu:

- Số liệu thực hiện: căn cứ vào báo cáo thuế hàng tháng của doanh nghiệp, sổ sách kế toán, sổ ghi chép hoạt động thu cung cấp dịch vụ.

- Số liệu dự tính: căn cứ vào hợp đồng bán hàng doanh nghiệp đã ký hoặc khả năng sẽ ký, kế hoạch cung cấp dịch vụ và đánh giá khả năng thực hiện của bộ phận kế hoạch, nghiệp vụ của doanh nghiệp.

Biểu số: 01-CS/VTKB
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI

Cột A

I. Tổng doanh thu thuần

Tổng doanh thu thuần bao gồm: Doanh thu thuần của các hoạt động vận tải và hỗ trợ vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, đường ống, đường ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa và đường hàng không. Các hoạt động vận tải gồm: vận tải hàng hóa, vận tải hành khách. Dịch vụ hỗ trợ vận tải bao gồm: bốc xếp hàng hóa, cho thuê phương tiện vận tải hoặc bốc xếp hàng hóa có kèm theo người điều khiển, dịch vụ bến bãi, đại lý vận tải, hoa tiêu, tín hiệu dẫn dắt tàu bè (đối với vận tải thuỷ); dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ hoạt động cho thuê kho bãi thuộc dịch vụ kinh doanh bất động sản).

Lưu ý: doanh thu thuần cũng bao gồm cả doanh thu thuần các hoạt động phụ do đơn vị vận tải thực hiện nhưng không đủ cơ sở thông tin bóc tách để đưa vào ngành sản xuất dịch vụ thích hợp khác.

Tổng số doanh thu thuần được yêu cầu chi tiết theo từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp thực hiện theo các dòng và cột tương ứng trong biểu.

II. Sản lượng

1. Vận tải hành khách

- Khối lượng hành khách vận chuyển (đơn vị tính là 1000 Hành khách).

- Khối lượng hành khách luân chuyển (đơn vị tính là 1000 Hk.Km).

Căn cứ để tính khối lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra, kể cả số vé miễn giảm cước. Khối lượng hành khách luân chuyển là tích của khối lượng hành khách vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

Vận chuyển ngoài nước gồm vận chuyển từ trong nước ra nước ngoài, từ nước ngoài vào trong nước và vận chuyển giữa các nước ngoài.

2. Vận tải hàng hóa

- Khối lượng hàng hóa vận chuyển (1000 Tấn).

- Khối lượng hàng hóa luân chuyển (1000 Tấn.km).

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là số tấn hàng hóa thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển, giấy vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hóa. Đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hóa thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hóa vận chuyển. Không dùng tấn tính cước hoặc tấn trọng tải của phương tiện để tính khối lượng hàng hóa vận chuyển thực tế. Đơn vị tính khối lượng hàng hóa vận chuyển là 1000 Tấn.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển tính bằng cách nhân khối lượng hàng hóa vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường đi ngắn nhất mà phương tiện có thể đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng đã được Bộ Giao thông Vận tải hoặc cơ quan được Nhà nước ủy quyền công bố, hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải. Đơn vị tính khối lượng hàng hóa luân chuyển là 1000 Tấn.km.

Không được tính vào sản lượng vận tải những khối lượng hàng hóa đang trong quá trình vận tải. Quá trình vận tải kết thúc vào thời kỳ nào thì tính sản phẩm vận tải vào thời kỳ đó. Căn cứ để tính sản phẩm vận tải là giấy đi đường, giấy vận chuyển, giấy gửi hàng, hợp đồng vận chuyển, hoặc các chứng từ vận tải khác của chủ hàng. Như vậy những khối lượng hàng hóa vận tải chưa có đủ chứng từ giao nhận xong với chủ hàng hoặc cơ quan được chủ hàng ủy quyền thì đều coi là dang dở trên đường và chưa được tính.

3. Bốc xếp cảng biển (Hàng hóa thông qua cảng)

Sản lượng hàng hóa thông qua cảng là lượng hàng hóa thực tế xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là 1000 TTQ (tấn thông qua).

Tổng số hàng hóa thông qua cảng bao gồm: hàng xuất khẩu, nhập khẩu, xuất nội, nhập nội, hàng nước ngoài quá cảnh.

- Hàng xuất khẩu: Là số hàng hóa thực tế đã được cảng xếp lên phương tiện đường biển hoặc biển pha sông để vận tải ra nước ngoài.

- Hàng nhập khẩu: Là số hàng hóa thực tế do phương tiện đường biển hoặc biển pha sông vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

- Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội.

+ Xuất nội: Là số hàng hóa đã được cảng xếp lên phương tiện đường biển hoặc đường sông để vận tải đến các cảng khác ở trong nước (trừ khối lượng hàng hóa sang mạn trực tiếp từ phương tiện tàu biển sang phương tiện đường sông vì đã được tính ở nước nhập khẩu).

+ Nhập nội: Là số hàng hóa từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng bằng phương tiện đường thủy đã được cảng nhận bốc ra khỏi phương tiện (trừ số hàng hóa sang mạn trực tiếp từ phương tiện đường sông sang phương tiện đường biển đã được tính ở mục xuất khẩu).

- Hàng nước ngoài quá cảnh: Là lượng hàng được vận chuyển từ nước ngoài, vào cảng Việt Nam vì mục đích quá cảnh, chuyển phương tiện để đi tiếp đến một nước khác, được bốc xuống và xếp lên phương tiện để đi tiếp.

Không tính vào khối lượng hàng hóa thông qua cảng những khối lượng sau đây:

- Khối lượng hàng hóa do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.

- Khối lượng hàng hóa lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.

- Khối lượng hàng hóa tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

Trường hợp cảng biển làm nhiệm vụ tiếp nhận hàng hóa vận chuyển bằng phương thức tàu Lash thì:

- Tàu Lash (tàu mẹ) vào phạm vi quản lý của cảng biển, được cảng làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) để lai dắt sà lan Lash vào cầu tàu bốc dỡ, hoặc bàn giao cho phương tiện vận tải đường sông, đường biển, biển pha sông để kéo ra khỏi phạm vi quản lý của cảng thì cảng đó được tính sản lượng hàng Lash vào sản lượng hàng hóa thông qua cảng (mục nhập khẩu).

- Ngược lại, cảng tiếp nhận hàng Lash của các phương tiện vận tải sông, biển, biển pha sông đưa tới phạm vi cảng quản lý để cảng tiếp tục làm thủ tục giao nhận

với tàu Lash (tàu mẹ) trong phạm vi cảng quản lý, thì cảng đó được tính sản lượng hàng hóa thông qua cảng (mục xuất khẩu).

- Hàng Lash được vận chuyển từ cảng biển này đến cảng biển, cảng sông khác trong nước do phương tiện đường thủy vận chuyển thì các cảng biển, cảng sông này được tính sản lượng vào hàng thông qua cảng biển, cảng sông (mục hàng hóa xuất nội, nhập nội).

Nguồn số liệu:

- *Chỉ tiêu sản lượng:*

+ Đối với đơn vị vận tải hành khách căn cứ vào số lượng vé bán ra.

+ Đối với đơn vị vận tải hàng hóa căn cứ vào các chứng từ như giấy gửi hàng, giấy vận chuyển, biên bản giao nhận hàng hóa và các chứng từ hợp đồng khác của chủ hàng có liên quan.

+ Đối với đơn vị bốc xếp căn cứ vào các chứng từ như giấy kiểm nhận hàng hóa với tàu, các giấy vận chuyển, các biên bản kết toán hàng hóa với tàu, các chứng từ về quản lý kho bãi, các phiếu bốc xếp.

+ Đối với đơn vị đại lý vận tải, đơn vị dịch vụ căn cứ vào các chứng từ hóa đơn, hợp đồng giữa đơn vị và khách hàng, các sổ sách, báo cáo thanh quyết toán của đơn vị.

- *Chỉ tiêu doanh thu:*

+ Báo cáo chính thức tháng: Lấy doanh thu trong báo cáo "Kết quả hoạt động kinh doanh", hoặc lấy lũy kế số phát sinh bên có của tài khoản doanh thu bán hàng và doanh thu bán hàng nội bộ trong kỳ báo cáo.

+ Số liệu ước tính tháng: Lấy số phát sinh bên có của tài khoản doanh thu bán hàng và tài khoản doanh thu bán hàng nội bộ, kết hợp với khả năng thực hiện hợp đồng của doanh nghiệp trong tháng báo cáo.

Biểu số: 01-CS/LTDL

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG VÀ DU LỊCH

Cột A

I. Dịch vụ lưu trú *(Khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách, nhà trọ, điểm cắm trại và các dịch vụ khác cho nghỉ trọ ngắn ngày).*

1. Khái niệm về hoạt động lưu trú

Hoạt động lưu trú là hoạt động cho thuê khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách, nhà trọ, điểm cắm trại và các hoạt động khác phục vụ khách nghỉ trọ ngắn ngày, kể cả nhà hàng trực thuộc khách sạn, nhà trọ gắn liền với hoạt động cho thuê trọ cũng được tính vào hoạt động khách sạn, nhà trọ.

Lưu ý: Hoạt động cho thuê nhà ở dài ngày, không có người phục vụ và hoạt động cho thuê văn phòng không được coi là hoạt động khách sạn (*là hoạt động cho thuê bất động sản).*

2. Doanh thu thuần

Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú là toàn bộ doanh thu thuần cho thuê buồng, giường, doanh thu thuần của một số hoạt động khác gắn liền với việc phục vụ khách như bán hàng lưu niệm, phục vụ ăn uống, dịch vụ giặt, là quần áo, massage...

3. Số lượt khách phục vụ

Lượt khách phục vụ là số lượt khách thuê buồng, giường, nghỉ tại khách sạn, bao gồm: Lượt khách trong ngày (không nghỉ qua đêm) và lượt khách có nghỉ qua đêm (lưu trú).

Lưu ý: Trong một kỳ báo cáo, nếu 1 người khách đến thuê phòng nghỉ tại khách sạn nhiều lần thì mỗi lần khách đến được xác định là một lượt khách.

Lượt khách ngủ qua đêm được yêu cầu báo cáo tách riêng:

- Lượt khách quốc tế: số lượt khách là người mang quốc tịch nước ngoài thuê phòng nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú.

- Lượt khách trong nước: số lượt khách là người mang quốc tịch Việt Nam thuê phòng nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú.

4. Ngày khách phục vụ

Ngày khách là số ngày khách có ngủ qua đêm tại khách sạn.

II. Doanh thu thuần dịch vụ ăn uống

1. Khái niệm về dịch vụ ăn uống

Là hoạt động của các nhà hàng phục vụ các nhu cầu ăn, uống tại chỗ hoặc nhu cầu ăn uống theo hợp đồng cho khách hàng (phục vụ ăn uống tại nhà).

Lưu ý: Không bao gồm hoạt động của nhà hàng gắn liền với khách sạn, nhà trọ vì chúng đã được tính vào hoạt động khách sạn, nhà trọ...

2. Doanh thu thuần

Là toàn bộ doanh thu thuần bán hàng ăn uống tại nhà hàng, quán hàng, bar, căng tin; doanh thu thuần bán hàng ăn uống theo hợp đồng phục vụ (khách hàng không ăn tại nhà hàng mà yêu cầu phục vụ tại nhà). Doanh thu thuần nhà hàng được tính cả hàng ăn uống do nhà hàng tự chế biến và hàng ăn uống không qua chế biến (hàng chuyển bán, ví dụ: rượu, bia, thuốc lá nhà hàng mua về phục vụ khách hàng uống, hút tại nhà hàng).

III. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch

1. Khái niệm về du lịch lữ hành:

Hoạt động du lịch lữ hành (tour) là hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

2. Doanh thu thuần

Là toàn bộ doanh thu thuần du lịch lữ hành, bao gồm doanh thu thuần do bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch; doanh thu thuần hoạt động đại lý lữ hành (tiền hoa hồng do bán các chương trình du lịch của một doanh nghiệp lữ hành cho khách du lịch, không tổ chức thực hiện chương trình đó); doanh thu từ các dịch vụ khác giúp đỡ khách du lịch...

3. Lượt khách du lịch theo tour

Là tổng số lượt khách du lịch theo các tour do doanh nghiệp tổ chức thực hiện, bao gồm lượt khách quốc tế, lượt khách trong nước và lượt khách Việt Nam đi ra nước ngoài.

4. Ngày khách du lịch theo tour

Là tổng số ngày khách đi du lịch theo các tour do doanh nghiệp tổ chức thực hiện, chia theo ngày khách quốc tế, ngày khách trong nước và ngày khách Việt Nam đi ra nước ngoài. Số ngày khách được tính theo công thức sau:

$$NK = \sum_{i=1}^{n} m_i n_i$$

Trong đó:

NK - Tổng số ngày khách đi du lịch theo tour;

m_i - Số ngày của tour i;

n_i - Số người của tour i.

Biểu số: 01-CS/XKHH

BÁO CÁO XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

Biểu số: 01-CS/NKHH

BÁO CÁO NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

I. Khái niệm

1. Hàng xuất khẩu gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được doanh nghiệp đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng có xuất xứ trong nước*: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam.

- *Hàng tái xuất*: là những hàng hóa doanh nghiệp đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa được, trừ những hàng hóa tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các quy định của pháp luật.

2. Hàng nhập khẩu gồm toàn bộ hàng có xuất xứ nước ngoài và hàng tái nhập, được doanh nghiệp đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng có xuất xứ nước ngoài*: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam.

- *Hàng tái nhập*: là những hàng hóa doanh nghiệp đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo quy định của pháp luật.

3. Xuất/nhập khẩu trực tiếp: Doanh nghiệp trực tiếp giao dịch, ký kết và thực hiện hợp đồng xuất/nhập khẩu hàng hóa của mình (hoặc của doanh nghiệp khác ủy quyền) với khách hàng nước ngoài.

4. Ủy thác xuất/nhập khẩu: Doanh nghiệp không trực tiếp giao dịch, ký kết hợp đồng với nước ngoài mà ủy thác cho doanh nghiệp khác xuất/nhập khẩu hộ và chi trả phí ủy thác xuất/nhập khẩu cho doanh nghiệp đó.

II. Phạm vi thống kê

Hàng hóa xuất/nhập khẩu thuộc phạm vi thống kê xuất/nhập khẩu gồm:

(1) Hàng hóa do doanh nghiệp mua/bán theo các hợp đồng thương mại thông thường ký với nước ngoài;

(2) Hàng hóa thuộc loại hình hàng đổi hàng với nước ngoài, không sử dụng các hình thức thanh toán bằng tiền

(3) Hàng thuộc các hợp đồng gia công, chế biến, lắp ráp ký với nước ngoài bao gồm: thành phẩm hoàn trả sau gia công; nguyên liệu/vật tư xuất nhập khẩu để gia công; hàng hóa làm mẫu phục vụ cho gia công; máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ gia công được thỏa thuận trong hợp đồng gia công;

(4) Hàng hóa thuộc các giao dịch giữa doanh nghiệp mẹ với doanh nghiệp con, chi nhánh đầu tư trực tiếp ở nước ngoài;

(5) Hàng tái xuất/tái nhập: hàng hóa doanh nghiệp đã nhập khẩu/xuất khẩu, sau đó lại xuất khẩu/nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm nhập khẩu/tạm xuất khẩu phải chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất/tái nhập theo quy định của pháp luật.

(6) Hàng hóa do doanh nghiệp xuất/nhập khẩu thuộc loại hình vay nợ, viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

(7) Hàng hóa thuộc hợp đồng doanh nghiệp thuê/cho thuê tài chính (máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải), theo đó người thuê có quyền lợi, trách nhiệm, chịu rủi ro…liên quan đến hàng hóa. Nếu trong hợp đồng không xác định rõ các nội dung trên thì căn cứ vào thời hạn thuê là 12 tháng trở lên;

(8) Hàng trả lại trong kinh doanh xuất/nhập khẩu;

(9) Hàng hóa doanh nghiệp đưa ra nước ngoài để tham dự hội chợ, triển lãm, chào mẫu và được bán ở nước ngoài (xuất khẩu); hàng hóa do doanh nghiệp mua của nước ngoài tại hội chợ, triển lãm, chào mẫu tổ chức tại Việt Nam (nhập khẩu);

(10) Hàng hóa do doanh nghiệp mua/bán, trao đổi qua biên giới, không có hợp đồng thương mại và phải nộp thuế xuất/nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

(11) Các hàng hóa đặc thù:

- Vàng phi tiền tệ: vàng ở các dạng bột, thanh, thỏi, miếng… do doanh nghiệp xuất khẩu cho mục đích kinh doanh, gia công, chế tác… theo quy định của pháp luật;

- Tiền giấy, chứng khoán chưa phát hành, tiền xu không hoặc chưa đưa vào lưu thông; các bộ sưu tập tiền xu hoặc tiền giấy;

- Phương tiện lưu giữ thông tin, hình ảnh: băng từ, đĩa từ, CD-ROM, thẻ thông minh... đã hoặc chưa ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, được sản xuất để dùng chung hoặc để mua/bán thông thường (trừ loại được sản xuất theo yêu cầu riêng của khách hàng nước ngoài);

- Hàng hóa gửi ra nước ngoài qua đường bưu chính hoặc chuyển phát, có giá trị vượt quá quy định miễn thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật;

- Hàng hóa xuất/nhập khẩu sử dụng phương thức thương mại điện tử: việc trao đổi thông tin, đặt hàng, ký kết hợp đồng thương mại và thanh toán với nước ngoài được thực hiện qua mạng Internet nhưng hàng hóa được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, thực hiện các thủ tục hải quan thông thường;

- Điện, khí đốt, nước sạch do doanh nghiệp mua bán với nước ngoài;

- Hàng hóa, nhiên liệu bán cho các phương tiện vận tải nước ngoài sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế; hàng hóa, nhiên liệu mua để sử dụng trong hành trình giao thông quốc tế;

- Khoáng sản được khai thác trong khu vực thềm lục địa, hải phận quốc tế, vùng chồng lấn... và bán cho nước ngoài;

- Thiết bị giàn khoan do doanh nghiệp mua/bán ngoài khơi, không thực hiện tờ khai hải quan;

- Máy bay, tàu thuyền và phương tiện vận tải khác thuộc các giao dịch không thực hiện tờ khai hải quan.

III. Phương pháp thống kê

1. Thời điểm thống kê

Đối với hàng hóa do doanh nghiệp xuất/nhập khẩu trực tiếp, thời điểm thống kê là thời điểm cơ quan Hải quan chấp nhận tờ khai hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu, hàng hóa hoàn thành thủ tục hải quan để được quyền xuất hoặc nhập khẩu. Đối với hàng hóa không thực hiện tờ khai hải quan tại Việt Nam: thời điểm thống kê là thời điểm giao/nhận hàng hóa.

2. Trị giá

2.1. Loại trị giá

- Trị giá hàng xuất khẩu được tính theo loại giá FOB (Free on Board) là giá giao hàng tại biên giới Việt Nam, không bao gồm chi phí bảo hiểm (I) và chi phí vận tải

hàng hóa (F). Trong trường hợp hàng hóa được vận chuyển bằng phương tiện đường bộ qua biên giới đất liền, loại giá sử dụng để thống kê là giá DAF (Delivered at Frontier).

- Trị giá hàng nhập khẩu được tính theo loại giá CIF (Cost, Insurance and Freight) là giá giao hàng tại cửa khẩu nhập đầu tiên của Việt Nam.

Nếu hợp đồng thương mại áp dụng điều kiện giao hàng khác với điều kiện xuất khẩu FOB, nhập khẩu CIF thì cần sử dụng các chứng từ như hợp đồng vận tải, bảo hiểm để tính toán và quy về giá theo điều kiện FOB, CIF.

2.2. Tính trị giá các hàng hóa đặc thù

- Tiền giấy và chứng khoán chưa phát hành, tiền kim loại chưa đưa vào lưu thông: trị giá thống kê được tính theo chi phí để sản xuất ra tiền giấy và chứng khoán hoặc tiền kim loại (không phải là mệnh giá của tiền giấy và chứng khoán hoặc tiền kim loại đó).

- Băng từ, đĩa từ, CD-ROM đã ghi âm, ghi hình, dữ liệu hoặc phần mềm máy tính, thì thống kê theo trị giá giao dịch toàn bộ của chúng (không phải chỉ là trị giá của băng từ, đĩa từ, CD-ROM chưa có thông tin), trừ chi phí giấy phép sử dụng bản quyền nếu được tách riêng.

- Hàng hóa khi thực hiện tờ khai hải quan được phép ghi giá tạm tính (ví dụ dầu thô) thì khi có giá thực thanh toán phải điều chỉnh lại theo giá này.

- Hàng gia công, chế biến, lắp ráp: tính trị giá toàn bộ hàng hóa nguyên liệu trước khi gia công, chế biến, lắp ráp và toàn bộ giá trị thành phẩm hoàn trả sau gia công, chế biến, lắp ráp.

3. Loại tiền và tỷ giá

Trị giá thống kê hàng hóa xuất, nhập khẩu tính bằng đôla Mỹ. Các loại ngoại tệ khác phải quy đổi ra đôla Mỹ theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thống kê hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

4. Nước bạn hàng

- Nước xuất khẩu: thống kê theo "nước cuối cùng hàng đến": là nước mà hàng hóa sẽ được doanh nghiệp chuyển đến theo thỏa thuận với khách hàng nước ngoài và tại thời điểm xuất khẩu biết rằng sẽ không xảy ra giao dịch thương mại hay hoạt động nào làm thay đổi tình trạng pháp lý của hàng hóa.

- Nước nhập khẩu: thống kê theo "nước xuất xứ": là nước mà tại đó hàng hóa được khai thác, sản xuất hoặc chế biến theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam.

5. Nguồn số liệu

- Số liệu thực hiện: Thống kê từ tờ khai hải quan hàng hóa xuất/nhập khẩu đã được cơ quan hải quan chấp nhận trong kỳ báo cáo, hóa đơn, hợp đồng thương mại, vận tải và bảo hiểm vận chuyển hàng hóa nhập khẩu.

- Số liệu ước tính: căn cứ vào hợp đồng mua/bán, kế hoạch giao nhận hàng hóa xuất/nhập khẩu giữa doanh nghiệp với khách hàng nước ngoài, hóa đơn, vận đơn do khách hàng nước ngoài gửi cho doanh nghiệp.

6. Cách ghi biểu

Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu, gồm:

- Tổng trị giá xuất/nhập khẩu trực tiếp: tổng trị giá toàn bộ hàng hóa xuất/ nhập khẩu) trực tiếp trong kỳ báo cáo, bao gồm hàng hóa doanh nghiệp trực tiếp giao dịch, ký kết hợp đồng với khách hàng nước ngoài và thực hiện các thủ tục xuất/ nhập khẩu với cơ quan hải quan.

- Chia theo nước bạn hàng: ghi trị giá xuất khẩu cho từng nước cuối cùng hàng đến/nhập khẩu theo từng nước xuất xứ.

- Mặt hàng/nước cuối cùng hàng đến (xuất khẩu) hoặc nước xuất xứ (nhập khẩu): doanh nghiệp ghi các mặt hàng xuất/nhập khẩu trong kỳ phân theo nước bạn hàng xuất/nhập khẩu.

+ ***Cột B***: ghi đơn vị tính lượng của hàng hóa.

+ ***Cột 1 và 2***: ghi số liệu thực hiện tháng trước tháng báo cáo theo các chỉ tiêu của cột A.

+ ***Cột 3 và 4***: ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo theo các chỉ tiêu tương ứng của cột A.

+ ***Cột 7 và 8:*** ghi số liệu dự tính tháng tiếp theo.

Quy định cách ghi số liệu:

- Không phải thu thập số liệu và báo cáo: biểu thị bằng dấu gạch chéo (X).

- Hiện tượng kinh tế không phát sinh: biểu thị bằng dấu gạch ngang (-).

- Hiện tượng kinh tế có phát sinh nhưng chưa thu thập được số liệu báo cáo: biểu thị bằng dấu 3 chấm (...).

Biểu số: 01-CS/BCVT

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG BƯU CHÍNH, CHUYỂN PHÁT, VIỄN THÔNG

I. Tổng doanh thu thuần

Là tổng số tiền đã và sẽ thu về (không kể thuế VAT) do việc cung cấp dịch vụ trong nước và quốc tế cho khách hàng sau khi đã trừ doanh thu phân chia và các khoản giảm trừ (như giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).

Tổng doanh thu thuần bao gồm doanh thu thuần từ việc cung cấp các dịch vụ:

1. Doanh thu dịch vụ bưu chính

Là doanh thu thuần do việc nhận, vận chuyển và phân phối thư, báo, tạp chí, bưu thiếp và các ấn phẩm khác như phẩm, bưu kiện… trong nước và quốc tế được thực hiện thông qua mạng bưu chính công cộng.

2. Doanh thu dịch vụ chuyển phát

Là doanh thu thuần do việc nhận vận chuyển thư, báo, tạp chí, bưu phẩm, bưu kiện… trong nước và quốc tế thông qua các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát.

3. Doanh thu dịch vụ viễn thông

Là doanh thu thuần do việc cung cấp dịch vụ viễn thông trong nước và quốc tế như điện thoại cố định, điện thoại di động, thu hòa mạng thuê bao, điện báo, telex, fax, thư điện tử, các dịch vụ internet, truyền số liệu, thu phát hình ….

II. Sản lượng Viễn thông

1. Thuê bao điện thoại phát triển mới

Gồm các số thuê bao điện thoại trực tiếp được lắp đặt và hòa mạng, có một số gọi riêng, có phát sinh doanh thu (không tính các số thuê bao nghiệp vụ, các máy điện thoại lẻ thuộc tổng đài nội bộ, máy lắp song song). Được tính bằng tổng số thuê bao điện thoại mới được lắp đặt và hòa mạng trong kỳ báo cáo (số thuê bao tăng trừ số thuê bao giảm trong kỳ). Số thuê bao phát triển mới gồm:

- Thuê bao điện thoại cố định: bao gồm cố định có dây và cố định không dây.

- Thuê bao điện thoại di động: bao gồm các số thuê bao trả trước và thuê bao trả sau.

2. Tổng số thuê bao đến cuối kỳ báo cáo

Là số thuê bao điện thoại trực tiếp được lắp đặt và hòa mạng có phát sinh doanh thu tính đến cuối kỳ báo cáo. Được tính bằng cách lấy tổng số thuê bao điện thoại đến cuối kỳ trước cộng (+) số thuê bao điện thoại phát triển trong kỳ. Tổng số thuê bao điện thoại cuối kỳ báo cáo gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao di động tương tự mục số thuê bao phát triển ở trên.

3. Số thuê bao Internet phát triển mới

Là số thuê bao Internet mới được đăng ký truy cập internet, có một tài khoản truy nhập riêng, có phát sinh doanh thu trong kỳ báo cáo. Số thuê bao Internet phát triển mới gồm 3 loại:

- Thuê bao Internet băng rộng (xDSL) là các thuê bao truy nhập vào Internet sử dụng đường dây thuê bao số (DSL- Digital Subscrible Line) gồm các công nghệ ADSL, SHDSL,… gọi chung là xDSL.

- Thuê bao Internet gián tiếp (dial up) là các thuê bao truy nhập vào Internet thông qua mạng điện thoại 1268,1269…;

- Thuê bao Internet trực tiếp là các thuê bao truy nhập Internet tốc độ cao từ 64Kbps đến 155 Mbps thông qua các đường kênh riêng kết nối trực tiếp với cổng Internet bằng đường truyền dẫn riêng.

4. Tổng số thuê bao Internet đến cuối kỳ báo cáo

Là số thuê bao Internet đã được đăng ký truy nhập Internet có một tài khoản truy nhập riêng, có phát sinh doanh thu tính đến cuối kỳ báo cáo (không tính các số thuê bao nghiệp vụ). Tổng số thuê bao Internet đến cuối kỳ báo cáo phân tổ thành 3 loại: Thuê bao băng rộng (xDSL); thuê bao gián tiếp và thuê bao trực tiếp tương tự như mục (3) "số thuê bao Internet phát triển mới".

Cách ghi biểu:

- ***Cột 1:*** ghi số liệu thực hiện của tháng trước.

- ***Cột 2:*** ghi số liệu thực hiện từ đầu năm đến hết tháng báo cáo.

- ***Cột 3:*** ghi số liệu dự tính tháng tiếp theo.

Nguồn số liệu:

- Số liệu thực hiện: căn cứ vào sổ sách kế toán của doanh nghiệp, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

- Số liệu dự tính: căn cứ vào số liệu thực hiện 10 ngày đầu tháng và dự tính khả năng thực hiện của 20 ngày còn lại của tháng.

Biểu số: 01-CS/VĐTƯ

BÁO CÁO VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

(Tháng)

1. Đối tượng áp dụng

- Các doanh nghiệp, dự án thuộc doanh nghiệp; dự án không thuộc doanh nghiệp đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo.

- Các doanh nghiệp, dự án thuộc doanh nghiệp; dự án không thuộc doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, đang trong quá trình đầu tư xây dựng.

2. Khái niệm

Vốn đầu tư là vốn bỏ ra để thực hiện mục đích đầu tư của doanh nghiệp (viết tắt là DN), dự án như đầu tư cho XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ, bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của DN,... nhằm sau một chu kỳ hoạt động, hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

Trong chế độ này, vốn đầu tư của DN, dự án quy định chỉ gồm các yếu tố sau:

- Vốn đầu tư với mục đích tăng thêm tài sản cố định của DN, dự án thông qua hoạt động XDCB (kể cả vốn thiết bị và vốn đầu tư mua sắm phương tiện vận tải, máy móc thiết bị lẻ không qua đầu tư XDCB).

- Vốn thuộc quyền sở hữu của chủ DN, dự án bỏ ra để bổ sung thêm vào vốn lưu động (không tính các nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng, vốn huy động khác bổ sung vào cho vốn lưu động).

- Vốn đầu tư khác cho hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực.

Lưu ý: Đối với DN, dự án, vốn đầu tư trong năm bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong năm của DN, dự án được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước.

3. Phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Cách ghi thông tin chung:

Tên doanh nghiệp/dự án (dự án không thuộc doanh nghiệp): Ghi đầy đủ tên doanh nghiệp như trong giấy phép cấp đăng ký kinh doanh. Đối với các dự án không thuộc doanh nghiệp, ghi tên dự án như trong giấy chứng nhận đầu tư.

Tên dự án (thuộc doanh nghiệp): ghi tên từng dự án thuộc doanh nghiệp theo giấy chứng nhận đầu tư. Trường hợp doanh nghiệp có từ hai dự án trực thuộc trở lên, mỗi dự án ghi 1 phiếu 01-CS/VĐTƯ, và kết quả vốn đầu tư thực hiện ghi số liệu của từng dự án.

***Địa điểm dự án*:** Ghi tên Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi triển khai dự án. Ghi mã theo danh mục đơn vị hành chính Việt Nam (mã 2 số).

Cấp phê duyệt dự án: Căn cứ vào cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư để ghi cấp phê duyệt dự án.

Tổng mức đầu tư của dự án theo kế hoạch: Tổng mức đầu tư là chi phí dự tính của dự án. Ghi tổng mức đầu tư theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tổng mức đầu tư dự án/công trình xây dựng bao gồm: chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư; chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác và chi phí dự phòng. Các chi phí của tổng mức đầu tư được quy định cụ thể như sau:

a) Chi phí xây dựng bao gồm: chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình; chi phí phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ; chi phí san lấp mặt bằng xây dựng; chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công; nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công.

b) Chi phí thiết bị bao gồm: chi phí mua sắm thiết bị công nghệ; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có); chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí vận chuyển, bảo hiểm; thuế và các loại phí liên quan khác.

c) Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư bao gồm: chi phí bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng trên đất và các chi phí khác; chi phí thực hiện tái định cư; chi phí tổ chức bồi thường giải phóng mặt bằng; chi phí sử dụng đất trong thời gian xây dựng (nếu có); chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (nếu có).

d) Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện công việc quản lý dự án từ khi lập dự án đến khi hoàn thành, nghiệm thu bàn giao, đưa công trình vào khai thác sử dụng.

đ) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: chi phí tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát xây dựng, tư vấn thẩm tra và các chi phí tư vấn đầu tư xây dựng khác.

e) Chi phí khác bao gồm: vốn lưu động trong thời gian sản xuất thử đối với các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh; lãi vay trong thời gian xây dựng và các chi phí cần thiết khác.

g) Chi phí dự phòng bao gồm: chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian xây dựng công trình.

Tỷ lệ vốn đầu tư theo kế hoạch(%): Ghi tỷ lệ vốn đầu tư theo kế hoạch cho mục đích để tăng tài sản cố định hoặc bổ sung vốn lưu động và cho mục đích khác.

Ngành thực hiện đầu tư: ghi theo mục tiêu cụ thể của dự án thực hiện đầu tư. Ví dụ: cùng dự án xây dựng nhà không để ở, nếu là bệnh viện đưa vào ngành y tế, nếu là trường học, phân vào ngành giáo dục. Lưu ý đánh mã theo phân ngành VSIC 2007 (cấp 2).

b) Phương pháp tính và ghi biểu:

Thực hiện vốn đầu tư phát triển: Vốn đầu tư phát triển là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Vốn đầu tư phát triển bao gồm:

a) Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định: Là khoản đầu tư làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và đầu tư cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

b) Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động: Là khoản đầu tư duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

c) Vốn đầu tư phát triển khác: Bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Vốn đầu tư phát triển còn bao gồm cả vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa.

- Trong nghiên cứu kinh tế vĩ mô cũng như trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), tổng sản phẩm trong nước (GDP) bao gồm: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, chi tiêu dùng của Nhà nước, đầu tư và chênh lệch xuất nhập khẩu. Tuy nhiên khái niệm đầu tư được coi như một yếu tố cấu thành của GDP không phải là vốn đầu tư phát triển toàn xã hội mà gọi là **vốn đầu tư thực hiện và chỉ bao gồm: (a) vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định và (b) vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động**. Ngoài ra vốn đầu tư thực hiện còn bao gồm cả vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa.

+ Vốn đầu tư thực hiện thường thông qua các dự án đầu tư và các chương trình mục tiêu với mục đích làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động.

Cột A:

Tổng số : Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trong kỳ.

Chia theo nguồn vốn:

Vốn ngân sách nhà nước: Là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: Ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho doanh nghiệp.

***Vốn vay gồm*:**

a) Trái phiếu Chính phủ: là nguồn vốn do Chính phủ phát hành trái phiếu nhằm mục đích đầu tư cho các công trình xây dựng và các công trình nhằm phát triển sản xuất.

b) Vốn tín dụng đầu tư phát triển: Gồm vốn trong nước và vốn nước ngoài.

- Vốn trong nước, gồm:

+ Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh: là vốn mà doanh nghiệp vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan Nhà nước (Bộ tài chính…) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ bảo lãnh).

+ *Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước*: Là nguồn vốn mà DN có thể được vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.

- Vốn nước ngoài (ODA):

Gồm: Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA)*:* Là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các

tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.

* ODA cho vay không hoàn lại: Là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

* ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): Là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm "yếu tố không hoàn lại" (còn gọi là "thành tố hỗ trợ") đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc;

* ODA vay hỗn hợp: Là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có "yếu tố không hoàn lại" đạt ít nhất 35 % đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

ODA trong nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển là khoản vay phải hoàn trả theo các điều kiện ưu đãi nêu trên.

c) Vốn vay khác: Là số tiền đầu tư mà DN đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã tính ở mục trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác, vay của công ty mẹ…

Vốn tự có: Là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của Chủ DN, dự án từ lợi nhuận của DN trích ra để đầu tư, từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ của DN, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh, từ các nguồn quà biếu, quà tặng cho DN.

Đối với doanh nghiệp, dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ 10% đến 99% (doanh nghiệp, dự án FDI) thì cần tách vốn tự có của bên Việt Nam và vốn tự có của bên nước ngoài.

***Vốn huy động từ các nguồn khác*:** Ngoài các nguồn vốn nói trên, doanh nghiệp/ dự án còn có nguồn vốn đầu tư nào khác thì ghi vào mục này.

***Cột B**:* Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

***Cột 1**:* Ghi số thực hiện tháng báo cáo.

***Cột 2**:* Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

***Cột 3**:* Dự tính tháng tiếp theo: Trên cơ sở thực hiện tháng trước, cùng với các số liệu của các năm trước, với tình hình thực tế của năm nay, doanh nghiệp ước tính

số sẽ thực hiện của tháng tiếp theo để ghi vào cột này với các chỉ tiêu tương ứng ở cột A.

4. Nguồn số liệu: Các doanh nghiệp, dự án căn cứ vào các tài liệu sau:

- Các hợp đồng kinh tế giữa DN, dự án và các bên nhận thầu có liên quan;

- Các sổ sách theo dõi của DN, dự án về tình hình thực hiện vốn đầu tư;

- Những chứng từ thanh toán giữa DN, dự án với bên nhận thầu; những hóa đơn chứng từ nhập kho mua sắm thiết bị máy móc và chứng từ thanh toán các chi phí khác của DN, dự án đã thực hiện.

Biểu số: 01-CS/ĐTNN
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI

Biểu này áp dụng đối với:

1. Các doanh nghiệp đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và các doanh nghiệp đang trong quá trình đầu tư xây dựng.

2. Các dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và các dự án đang trong quá trình đầu tư xây dựng.

- ***Cột A:***

I. Doanh thu thuần: Là tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản giảm trừ.

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ: là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ báo cáo, phát sinh từ các hoạt động tiêu thụ hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp, được khách hàng chấp nhận thanh toán.

II. Vốn điều lệ

Tổng số: Là tổng số vốn điều lệ do các nhà đầu tư cam kết hoặc tham gia góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc,... sản xuất kinh doanh. Vốn điều lệ được biểu hiện dưới dạng tiền mặt, giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc,... Tổng vốn điều lệ bằng vốn điều lệ của các bên Việt Nam và các bên nước ngoài đóng góp.

1. Bên Việt Nam: Là các nhà đầu tư Việt Nam tham gia góp vốn, gồm: Doanh nghiệp nhà nước, cá nhân hoặc doanh nghiệp ngoài nhà nước, tổ chức khác như: các viện nghiên cứu, các trung tâm, trường,...

2. Bên nước ngoài: Là các nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn. Ghi cụ thể tên từng nhà đầu tư, kèm tên nước/vùng lãnh thổ.

III. Vốn đầu tư thực hiện

Vốn đầu tư thực hiện là số vốn thực tế chi ra để thực hiện mục đích đầu tư của DN như đầu tư cho XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ, bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của DN,... nhằm sau một chu kỳ hoạt động, hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

IV. Lao động có đến cuối tháng báo cáo

Ghi số lao động hiện có tại thời điểm cuối tháng báo cáo (quy ước lấy số lao động thực tế không phân biệt độ tuổi). Tổng số lao động chia ra lao động Việt Nam và lao động nước ngoài.

V. Giá trị hàng xuất khẩu

Hàng xuất khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất, được doanh nghiệp đưa ra nước ngoài, làm giảm nguồn của cải, vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng có xuất xứ trong nước*: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam;

- *Hàng tái xuất*: là những hàng hóa doanh nghiệp đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa được, trừ những hàng hóa tạm nhập khẩu dưới sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái xuất theo các quy định của pháp luật.

VI. Giá trị hàng nhập khẩu

Hàng nhập khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài và hàng tái nhập, được doanh nghiệp đưa từ nước ngoài vào Việt Nam, làm tăng nguồn của cải, vật chất trong nước.

- *Hàng có xuất xứ nước ngoài*: là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến ở nước ngoài theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam;

- *Hàng tái nhập*: là những hàng hóa doanh nghiệp đã xuất khẩu, sau đó lại nhập khẩu nguyên trạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của hàng hóa, trừ hàng hóa tạm xuất khẩu, chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan hải quan và phải tái nhập sau khi hết thời hạn theo quy định của pháp luật.

VII. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Là các loại thuế mà doanh nghiệp, dự án phải nộp và đã nộp vào ngân sách nhà nước trong tháng báo cáo.

- ***Cột C:*** Đơn vị tính

Đối với các chỉ tiêu giá trị, đơn vị tính là 1000 (nghìn) USD.

- *Cột 1*: Ghi số thực hiện tháng báo cáo

- *Cột 2*: Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo: Ghi số liệu chính thức từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

- *Cột 3*: Ghi số liệu ước tính tháng tiếp theo tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

Nguồn số liệu: Các doanh nghiệp, dự án căn cứ vào các tài liệu sau:

- Các hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư và các bên nhận thầu có liên quan;

- Các sổ sách theo dõi của đơn vị về tình hình thực hiện vốn đầu tư;

- Căn cứ vào sổ sách kế toán của đơn vị, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Biểu số: 02-CS/VĐTƯ

BÁO CÁO VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

(Quý)

1. Đối tượng áp dụng, khái niệm: Giống biểu 01-CS/VĐTƯ

2. Phương pháp tính và cách ghi biểu:

***Cột A*:** Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện

I. Chia theo nguồn vốn: ***Giải thích giống biểu 01-CS/VĐTƯ***

II. Chia theo khoản mục đầu tư

1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để chi phí cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, chi phí thiết kế và xây dựng, chi mua sắm và lắp đặt thiết bị và các chi phí khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất).

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

+ Chi phí xây dựng và lắp đặt (*vốn xây lắp*).

+ Chi phí mua sắm thiết bị máy móc (*vốn thiết bị*).

+ Chi phí khác.

Chi phí xây dựng và lắp đặt: Bao gồm:

+ Chi phí phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

+ Chi phí san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

+ Chi phí xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng). Các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình... đều được đưa vào nhóm này.

+ Chi phí lắp đặt thiết bị (đối với thiết bị cần lắp đặt) gồm có: việc lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hòa nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

+ Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi phí di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

Chi phí mua sắm thiết bị, máy móc: Bao gồm toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt). Nội dung vốn thiết bị gồm:

+ Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

+ Chi phí mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,…) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,…).

+ Chi phí vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

+ Chi phí máy móc thiết bị đã qua sử dụng: là chi phí mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ đã qua sử dụng bao gồm từ các đơn vị trong nước cũng như từ các đơn vị nước ngoài.

Chi phí khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác, bao gồm:

Chi phí khác ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Chi phí tuyên truyền, quảng cáo (nếu có);

- Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư;

- Chi lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

Chi phí khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

- Chi phí khởi công công trình (nếu có);

- Chi phí đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi);

- Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất;

- Chi phí khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...;

- Chi phí ban quản lý dự án;

- Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có);

- Chi phí kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có);

- Chi phí lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý; chi phí xây dựng công trình;

- Chi phí bảo hiểm công trình;

- Lệ phí địa chính;

- Chi lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.

Chi phí khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

- Chi phí thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình;

- Chi phí tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...;

- Chi phí thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình;

- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có);

- Chi phí thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có);

- Chi phí nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB: Là toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm cho DN trong quý nhưng không qua hoạt động XDCB như: Mua nhà dùng cho văn phòng DN hoặc làm nhà xưởng, mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ôtô để chở công nhân,…

Lưu ý: Đối với giá trị của thiết bị máy móc, nếu mua sắm thuộc nguồn vốn XDCB (thiết bị gắn với công trình xây dựng) thì tính vào "vốn đầu tư XDCB". Nếu mua sắm thiết bị lẻ không thuộc vốn của một công trình xây dựng thì ghi vào mục này.

3. Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế trong quý cho công việc sửa chữa lớn TSCĐ của DN (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần DN tự làm).

Nguồn chi phí thường lấy từ vốn tự có (nguồn vốn khấu hao TSCĐ).

4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động: Là số tiền thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp đầu tư để bổ sung thêm vào vốn lưu động của doanh nghiệp trong năm 2010

5. Vốn đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,...

***Cột B**:* Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

***Cột 1**:* Ghi số thực hiện quý báo cáo

***Cột 2**:* Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

***Cột 3**:* Dự tính quý tiếp theo: Trên cơ sở thực hiện tháng trước, cùng với các số liệu của các năm trước, với tình hình thực tế của năm nay, doanh nghiệp ước tính số sẽ thực hiện của quý tiếp theo để ghi vào cột này với các chỉ tiêu tương ứng ở cột A.

3. Nguồn số liệu: Các doanh nghiệp, dự án căn cứ vào các tài liệu sau:

- Các hợp đồng kinh tế giữa DN, dự án và các bên nhận thầu có liên quan;

- Các sổ sách theo dõi của DN, dự án về tình hình thực hiện vốn đầu tư;

- Những chứng từ thanh toán giữa chủ đầu tư với bên nhận thầu, những hóa đơn chứng từ nhập kho mua sắm thiết bị máy móc và chứng từ thanh toán các chi phí khác của DN, dự án đã thực hiện.

Biểu số: 02-CS/HĐXD

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG – Quý

(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)

Cột A

1. Tổng doanh thu xây dựng

+ Doanh thu hoạt động xây lắp: Là giá trị khối lượng các công việc xây dựng hoàn thành được xác định giữa bên A và bên B; Bên A chấp nhận nghiệm thu thanh toán (gồm phần đã được bên A thanh toán và phần bên A còn nợ chưa thanh toán nhưng đã chấp nhận nghiệm thu).

+ Doanh thu cho thuê máy móc có người điều khiển đi kèm: Là doanh thu thu được từ việc cho các đơn vị khác thuê máy móc thi công có nguời của doanh nghiệp đi theo điều khiển. Lưu ý tách phần cho thuê máy móc thiết bị không có người điều khiển ra khỏi doanh thu.

+ Doanh thu khác: Là các doanh thu khác của hoạt động xây dựng chưa kể ở trên như: tiền bán phế liệu phát sinh trong thi công, dịch vụ xây dựng cho bên ngoài, cho thuê dàn giáo, cốp pha...

Lưu ý:

1. Tính vào doanh thu các hoạt động sản xuất phụ khác nếu không tách riêng được nhưng không quá 10% so với hoạt động chính.

2. Không tính vào tổng doanh thu các khoản doanh thu từ tài khoản:

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Thu nhập khác, bao gồm: Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản; Các khoản thuế được ngân sách nhà nước hoàn lại; Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có); Thu nhập từ quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp; Các khoản thu nhập khác phát sinh không từ hoạt động xây dựng ngoài các khoản nêu trên.

2. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng là các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như: Chi phí cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng...

Cụ thể bao gồm các khoản sau:

+ Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào thực thể công trình.

Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: Lương, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn trích theo lương, tiền ăn giữa ca và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản: “Chi phí nhân công trực tiếp” và các sổ kế toán lương và bảo hiểm.

+ Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công, chi phí nhiên liệu, điện năng cho máy hoạt động, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ, chi phí khấu hao máy móc thiết bị, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

+ Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí bộ phận kỹ thuật, gián tiếp quản lý tổ, đội, các chi phí về tổ chức sản xuất, các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội, chi phí khấu hao thiết bị, máy móc sử dụng trong quản lý và các chi phí khác của hoạt động quản lý tổ, đội.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản "Chi phí sản xuất chung"

+ Chi phí quản lý kinh doanh gồm: chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

Đôi khi xảy ra trường hợp doanh nghiệp xây dựng có hạch toán riêng tài khoản chi phí bán hàng của hoạt động xây dựng, ghi gộp số liệu phát sinh bên Có của tài khoản này vào dòng chi phí quản lý kinh doanh.

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Trường hợp doanh nghiệp đã hạch toán khoản này vào bên Có của tài khoản chi phí sản xuất chung thì số liệu dòng "Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công" để trống. Nếu doanh nghiệp chưa hạch toán khoản này thì lấy số liệu từ báo cáo hàng quý của nhà thầu phụ cho nhà thầu chính.

+ Chi phí trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Lãi phải trả do doanh nghiệp vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

+ Chi phí khác: Là các khoản chi phí chưa được liệt kê ở trên liên quan đến hoạt động xây dựng.

3. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp*:* Gồm giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cấp được sử dụng trong kỳ, nhưng chưa được tính vào tổng chi phí ở mục 2 "Tổng chi phí cho hoạt động XD". Trường hợp doanh nghiệp đã xuất hóa đơn khi bên A mua vật liệu và hạch toán vào tài khoản chi phí vật liệu trực tiếp thì số liệu dòng "Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp" để trống.

4. Lợi nhuận hoạt động xây dựng: gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng; Lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng bằng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản về giá vốn hàng bán, chi phí quản lý kinh doanh (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp), chi phí trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động xây dựng.

5. Thuế giá trị gia tăng khấu trừ phát sinh phải nộp: Ghi tổng số thuế giá trị gia tăng khấu trừ và các khoản phải nộp khác phát sinh phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ (không tính các khoản thuế kỳ trước chuyển sang). Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ thuế GTGT khấu trừ trong quý thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp theo định mức.

6. Giá trị sản xuất xây lắp: Là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế quy hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển đi kèm. Tính vào giá trị sản xuất ngành xây dựng các hoạt động sản xuất phụ khác nếu không tách riêng được nhưng không quá 10% so với hoạt động chính.

Giá trị sản xuất xây lắp bao gồm: (1) Tổng chi phí hoạt động xây dựng; (2) Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có); (3) Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng, lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng; (4) Thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp trong kỳ.

Phân bổ giá trị sản xuất của hoạt động xây dựng cho các loại công trình: Nhà ở; Nhà không để ở; Công trình kỹ thuật dân dụng và hoạt động xây dựng chuyên dụng

Nhà ở là nhà cho một gia đình và nhà cho nhiều gia đình bao gồm cả các tòa nhà cao tầng.

Nhà không để ở là nhà dành cho sản xuất công nghiệp như nhà máy công trường, phân xưởng lắp ráp; Bệnh viện, trường học và các khu văn phòng; Khách sạn, cửa hàng, các dãy nhà hàng, cửa hàng ăn; Nhà của sân bay; Các khu thể thao trong nhà; Gara bao gồm cả gara ngầm; Kho hàng; Các tòa nhà dành cho tôn giáo; Ngoài ra còn tính vào loại công trình nhà ở và nhà không để ở các hoạt động lắp ráp và ghép cấu kiện xây dựng đúc sẵn tại hiện trường xây dựng; Tu sửa và cải tạo các khu nhà ở đã tồn tại.

Công trình kỹ thuật dân dụng là các công trình lớn như đường ôtô, đường phố, cầu cống, đường sắt, sân bay, cảng và các dự án thủy khác, hệ thống thủy lợi, các công trình công nghiệp, đường ống và đường điện, các khu thể thao ngoài trời. Tính vào loại công trình này toàn bộ công trình mới, sửa chữa, mở rộng và cải tạo, lắp ghép các công trình đúc sẵn trên công trường và xây dựng mang tính tạm thời.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng gồm các công trình đặc biệt đáp ứng mục tiêu sử dụng, khai thác riêng. So với các công trình khác đòi hỏi thiết bị và trình độ tay nghề được chuyên môn hóa như: đóng cọc, san nền, đổ khung, đổ bê tông, xếp gạch, xây ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, lắp đặt kết cấu thép; Hoạt động lắp đặt các loại trang thiết bị mà chức năng xây dựng phải làm như hoạt động thăm dò, lắp đặt hệ thống sưởi hoặc làm mát, thông gió, đặt ăng-ten, chuông báo động, cầu thang máy, hệ thống chống cháy nổ, chiếu sáng, ...; Hoạt động hoàn thiện công trình liên quan tới việc hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất...

Việc thuê thiết bị có người điều khiển đi kèm được phân theo hoạt động xây dựng liên quan.

**** Cột 1, 2 và 3 ghi tất cả các chỉ tiêu trong biểu báo cáo như sau:***

Cột 1: Ghi số thực hiện chính thức quý báo cáo.

Cột 2: Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

***Cột 3*:** Ghi số dự tính quý tiếp theo.

Lưu ý: Tất cả các cột đều ghi số thực hiện trong kỳ báo cáo của các công trình và hạng mục công trình, không phải là các công trình hoàn thành trong kỳ. Với các công trình đã hoàn thành, chỉ tính giá trị xây dựng đã thực hiện trong kỳ, không tính phần xây dựng trong các kỳ trước chuyển sang; Với các công trình xây dựng dở dang, chỉ tính giá trị xây dựng phát sinh trong kỳ.

Biểu số: 02-CS/XKDV

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG THU DỊCH VỤ TỪ NƯỚC NGOÀI

Biểu này áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động thu về dịch vụ từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cư trú ở nước ngoài.

Cột A

I. Thu về dịch vụ

Là tổng số tiền doanh nghiệp đã và sẽ thu được từ khách hàng cư trú ở nước ngoài về việc cung cấp cho họ một hoặc nhiều loại dịch vụ như vận tải hàng không và hỗ trợ vận tải hàng không, vận tải biển và hỗ trợ vận tải biển, bưu chính viễn thông, xây dựng, máy tính và thông tin, kinh doanh....tương ứng sản lượng dịch vụ DN đã cung cấp cho họ.

Ghi tên từng dịch vụ theo Danh mục dịch vụ xuất nhập khẩu Việt Nam - VCITS và chia theo nước đối tác: ghi chi tiết tổng số thu về từng loại dịch vụ theo Danh mục dịch vụ XNK Việt Nam (VCITS) và chia theo từng nước đối tác (là nước mà khách hàng cư trú).

II. Trị giá nhiên liệu, vật tư bán cho máy bay, tàu thuyền nước ngoài tại sân bay, cảng biển Việt Nam *(thu thập để bổ sung vào số liệu xuất khẩu hàng hóa)*

- *Cột B*: ghi mã số các dịch vụ theo Danh mục dịch vụ xuất nhập khẩu Việt Nam (gọi tắt là VCITS); mã số nước (mã chữ 2 số) theo danh mục nước quy định

- *Cột 1*: ghi số liệu thực hiện quý trước, bao gồm cả số liệu điều chỉnh (nếu có) theo các chỉ tiêu tương ứng của cột A

- *Cột 2*: ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo, bao gồm cả số liệu điều chỉnh (nếu có) theo các chỉ tiêu tương ứng của cột A

- *Cột 3*: ghi số liệu ước tính quý tiếp theo theo chỉ tiêu tương ứng trong cột A, bao gồm số liệu thực hiện của 42 ngày đầu quý cộng với số liệu ước tính của thời gian còn lại trong quý, ***không phải ước tính số liệu theo từng đối tác***. Nguồn số liệu căn cứ vào kế hoạch, hợp đồng hoặc khả năng cung cấp dịch vụ cho nước ngoài của Doanh nghiệp.

Quy định cách ghi số liệu:

- Không phải thu thập số liệu và báo cáo: biểu thị bằng dấu gạch chéo (X)

- Hiện tượng kinh tế không phát sinh: biểu thị bằng dấu gạch ngang (-)

Hiện tượng kinh tế có phát sinh nhưng chưa thu thập được số liệu báo cáo: biểu thị bằng dấu 3 chấm (...)

Biểu số: 02-CS/NKDV

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CHI VỀ DỊCH VỤ CHO NƯỚC NGOÀI

Phiếu này áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động chi về dịch vụ cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cư trú ở nước ngoài.

Cột A

I. Trị giá chi về dịch vụ: Là tổng số tiền doanh nghiệp đã và sẽ chi trả cho khách hàng cư trú ở nước ngoài về việc tiêu dùng một hoặc nhiều loại dịch vụ do họ cung cấp như vận tải hàng không và hỗ trợ vận tải hàng không, vận tải biển và hỗ trợ vận tải biển, bưu chính viễn thông, xây dựng, máy tính và thông tin, kinh doanh....tương ứng sản lượng dịch vụ DN đã nhận từ họ.

Ghi tên từng dịch vụ theo Danh mục dịch vụ xuất nhập khẩu Việt Nam - VCITS và chia theo nước đối tác: ghi chi tiết tổng số tiền phải chi trả cho từng loại dịch vụ theo Danh mục dịch vụ XNK Việt Nam (VCITS) và chia theo từng nước đối tác (là nước mà doanh nghiệp cư trú cung cấp dịch vụ)

II. Trị giá mua nhiên liệu, vật tư sử dụng cho máy bay, tàu thuyền của doanh nghiệp tại sân bay, cảng biển nước ngoài *(thu thập để bổ sung vào số liệu nhập khẩu hàng hóa)*

Cột B: ghi mã số các dịch vụ theo Danh mục dịch vụ xuất nhập khẩu (gọi tắt là EBOPS); mã số nước (mã chữ 2 số) theo danh mục nước quy định

Cột 1: ghi số liệu thực hiện quý trước, bao gồm cả số liệu điều chỉnh (nếu có) theo các chỉ tiêu tương ứng của cột A

Cột 2: ghi số liệu cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo, bao gồm cả số liệu điều chỉnh (nếu có) theo các chỉ tiêu tương ứng của cột A

Cột 3*:** ghi số liệu ước tính quý tiếp theo theo chỉ tiêu tương ứng trong cột A, bao gồm số liệu thực hiện của 42 ngày đầu quý cộng với số liệu ước tính của thời gian còn lại trong quý, ***không phải ước tính số liệu theo từng nước đối tác. Nguồn số liệu căn cứ vào kế hoạch, hợp đồng hoặc khả năng tiêu dùng dịch vụ từ nước ngoài của Doanh nghiệp

Quy định cách ghi số liệu:

- Không phải thu thập số liệu và báo cáo: biểu thị bằng dấu gạch chéo (X)

- Hiện tượng kinh tế không phát sinh: biểu thị bằng dấu gạch ngang (-)

- Hiện tượng kinh tế có phát sinh nhưng chưa thu thập được số liệu báo cáo: biểu thị bằng dấu 3 chấm (...)

Biểu số: 03-CS/LĐTN

BÁO CÁO LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP

1. Lao động

- Số của báo cáo 6 tháng đầu năm bao gồm số chính thức của 5 tháng đầu năm cộng với số ước tháng 6

- Số của báo cáo năm bao gồm số chính thức của 10 tháng cộng với số ước tháng 11 và ước tháng 12.

Lao động của doanh nghiệp là tổng số lao động mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương.

Lưu ý: Những lao động sau đây không tính vào lao động của doanh nghiệp:

- Lao động gia đình làm gia công cho doanh nghiệp.

- Học sinh của các trường đào tạo, dạy nghề gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không phải trả lương và sinh hoạt phí.

- Phạm nhân của các trại gửi đến lao động cải tạo.

- Lao động của các đơn vị liên doanh gửi đến nhưng doanh nghiệp không quản lý và không trả lương.

- Những người làm công tác chuyên trách Đảng, đoàn thể do quỹ Đảng, đoàn thể trả lương.

***Cột A*:**

1.1. Tổng số lao động thời điểm: Là tổng số lao động của tất cả các ngành SXKD của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Trong đó, ghi riêng số lao động được đóng bảo hiểm và số lao động hợp đồng từ 6 tháng trở xuống.

Tổng số lao động chia theo ngành SXKD: Ghi đầy đủ tên của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng. Tổng số lao động của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số lao động toàn doanh nghiệp. Những lao động làm công tác quản lý, nghiệp vụ chung nếu không chia tách được theo các ngành SXKD thì quy định tính chung vào ngành SXKD chính.

***Cột B**: Mã số:* Cục Thống kê tỉnh, TP ghi mã ngành KTQD (cấp 5) cho các ngành SXKD tương ứng đã được ghi ở cột A.

***Cột 1 và 2*:** Ghi số lao động của doanh nghiệp ở thời điểm đầu kỳ. Cột 1 ghi tổng số; cột 2 trong đó lao động nữ. Số lao động thời điểm đầu kỳ là số lao động của doanh nghiệp tại thời điểm 01/01.

Cột 3 và 4: Ghi số lao động của doanh nghiệp ở thời điểm cuối kỳ. Cột 3 ghi tổng số; cột 4 trong đó lao động nữ. Số lao động thời điểm cuối kỳ là số lao động có tại thời điểm 30/6.

1.2. Số lao động được tuyển mới từ đầu kỳ đến cuối kỳ: Là số lao động do doanh nghiệp tuyển mới trong 6 tháng (kể cả có hợp đồng và không có hợp đồng). Ghi tổng số lao động được tuyển mới trong 6 tháng vào cột 3, trong đó nữ vào cột 4.

1.3. Số lao động giảm từ đầu kỳ đến cuối kỳ: Là số lao động trong danh sách quản lý và trả lương trong 6 tháng của doanh nghiệp thực tế giảm dưới các hình thức như: Nghỉ hưu, cho nghỉ việc do kết thúc hợp đồng, sa thải,… Ghi tổng số lao động giảm trong 6 tháng vào cột 3, trong đó nữ vào cột 4.

1.4. Lao động không có nhu cầu sử dụng có đến cuối kỳ: Ghi số lao động không có nhu cầu sử dụng có đến cuối kỳ báo cáo nhưng doanh nghiệp chưa giải quyết được.

2. Thu nhập của người lao động và đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, Y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn

Cột A

2.1. Thu nhập của người lao động gồm:

- *Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương*: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; Các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất, vào giá thành sản phẩm như phụ cấp ca 3, phụ cấp đắt đỏ, phụ cấp đi lại, ăn giữa ca (trường hợp thuê dịch vụ ăn uống bên ngoài không tính vào yếu tố này), trợ cấp thuê nhà và các khoản phụ cấp thường xuyên, không thường xuyên khác cho người lao động. Bao gồm các hình thức trả bằng tiền, bằng hiện vật như: thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu, quần áo (trừ quần áo bảo hộ lao động).

Chú ý: Đối với các doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH tư nhân mà những người chủ doanh nghiệp, những người trong gia đình chủ doanh nghiệp không nhận lương mà họ hưởng bằng thu nhập hỗn hợp, thì quy ước tiền lương lấy theo số mà cơ quan thuế ấn định để tính thuế thu nhập cho doanh nghiệp.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Là khoản BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động…

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD*: Là các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các dịch vụ khác.

Số liệu các khoản trên lấy theo số phát sinh mà doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động trong năm, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.

Chú ý:

+ Một số chi phí liên quan trực tiếp đến người lao động nhưng không được tính là thu nhập của người lao động, đó là, chi phí về quần áo BHLĐ, đào tạo, tuyển mộ, chi phí vui chơi giải trí, tham quan, du lịch, chi phí cho ôtô đưa đón công nhân hàng ngày,...

+ Các khoản doanh nghiệp trả cho người lao động bằng hiện vật được tính theo giá mà sổ sách kế toán đã thực hiện.

2.2. Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, Y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn: Là những khoản mà doanh nghiệp trích nộp cho hệ thống BHXH; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm y tế, kinh phí Công đoàn cho người lao động.

Cột 1: Ghi số phát sinh trong kỳ mà doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động hoặc phải đóng vào BHXH, Y tế, kinh phí công đoàn.

Ghi chú: Nếu doanh nghiệp nào không đóng góp các quỹ và kinh phí trên thì bỏ trống mục này.

Biểu số: 04-CS/SXKD

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Lao động

Ghi tổng số lao động mà doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công hoặc bằng hình thức thu nhập hỗn hợp (tiền công và lợi nhuận của SXKD).

- *Cột A*:

1.1. Tổng số lao động thời điểm: Là tổng số lao động theo khái niệm trên của doanh nghiệp hiện có trong danh sách tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Trong đó, ghi riêng số lao động được đóng bảo hiểm và số lao động hợp đồng dưới 6 tháng.

Trong đó: Số lao động được đóng bảo hiểm xã hội: Là số lao động mà doanh nghiệp có đóng bảo hiểm xã hội cho họ theo quy định hiện hành.

1.2. Tổng số lao động chia theo ngành SXKD: Ghi đầy đủ lao động của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng trong số các ngành như đã ghi ở mục 5 (5.1 và 5.2). Trường hợp có ngành thực tế hoạt động được ghi

ở mục 5.2 nhưng không hạch toán riêng được lao động thì quy ước tính vào ngành SXKD chính. Tổng số lao động của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số lao động toàn doanh nghiệp. Những lao động làm công tác quản lý, nghiệp vụ chung nếu không chia tách được theo các ngành SXKD thì quy định tính vào ngành SXKD chính.

***Cột B**: Mã số:* Cán bộ Cục Thống kê tỉnh, TP ghi mã ngành KTQD theo VSIC 2007 (cấp 5) cho các ngành SXKD tương ứng đã được ghi ở cột A.

***Cột 1 và 2**:* Ghi số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách ở thời điểm đầu năm. Cột 1 ghi tổng số; cột 2 trong đó lao động nữ. Số lao động thời điểm đầu năm là số lao động của doanh nghiệp tại thời điểm 01/01 năm báo cáo.

Chú ý: Những DN mới đi vào hoạt động SXKD trong năm (sau thời điểm 01/01) thì cột 1 và cột 2 không ghi.

Cột 3 và 4: Ghi số lao động của doanh nghiệp hiện có trong danh sách ở thời điểm cuối năm. Cột 3 ghi tổng số; cột 4 trong đó lao động nữ. Số lao động thời điểm cuối năm là số lao động có tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

2. Thu nhập của người lao động và đóng góp BHXH, bảo hiểm y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn của chủ doanh nghiệp năm

Cột A:

2.1. Thu nhập của người lao động: Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; Các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất, vào giá thành sản phẩm như phụ cấp ca 3, phụ cấp đắt đỏ, phụ cấp đi lại, phụ cấp tiền điện thoại cố định, điện thoại di động, tiền công tác phí, ăn giữa ca (trường hợp thuê dịch vụ ăn uống bên ngoài không tính vào yếu tố này), trợ cấp thuê nhà và các khoản phụ cấp thường xuyên, không thường xuyên khác cho người lao động, bao gồm các hình thức trả bằng tiền, bằng hiện vật như: thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu, quần áo (trừ quần áo bảo hộ lao động).

Chú ý: Đối với các doanh nghiệp có lao động không được trả lương, trả công (như: Chủ doanh nghiệp, những người trong gia đình chủ doanh nghiệp) thì quy ước tiền lương, tiền công lấy theo số mà cơ quan thuế ấn định để tính thuế thu nhập cho doanh nghiệp vào mục này.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Là khoản BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động,... (theo chế độ quy định của BHXH hiện hành).

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD:* Là các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác (quà tặng, thưởng của cấp trên,...).

Số liệu các khoản trên là tổng số phát sinh của toàn doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động trong năm, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.

Chú ý:

+ Một số chi phí liên quan trực tiếp đến người lao động nhưng không được tính là thu nhập của người lao động, đó là chi về quần áo BHLĐ, đào tạo, tuyển mộ.

+ Chi phí vui chơi giải trí, tham quan, du lịch được tính là thu nhập của người lao động (Thu nhập khác không tính vào chi phí SXKD).

+ Các khoản doanh nghiệp trả cho người lao động bằng hiện vật được tính theo giá mà sổ sách kế toán đã thực hiện.

***2.2.* Đóng góp BHXH, bảo hiểm y tế, thất nghiệp kinh phí công đoàn của chủ doanh nghiệp:** Là những khoản mà doanh nghiệp trích nộp cho hệ thống BHXH; bảo hiểm y tế, thất nghiệp, kinh phí công đoàn cho người lao động. Đây là số phát sinh đã trích trong năm, cho dù các khoản đó đã nộp hay còn nợ các cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn.

Cột 1: Ghi số phát sinh trong năm mà doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động hoặc phải đóng góp vào BHXH, Y tế, kinh phí công đoàn.

Cột 2: Ghi số phát sinh trong năm mà doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động hoặc phải đóng góp vào BHXH, Y tế, kinh phí công đoàn cho các lao động nữ.

Ghi chú: Nếu doanh nghiệp nào không đóng góp các quỹ và kinh phí trên thì bỏ trống mục này.

3. Kết quả sản xuất kinh doanh

Cột A:

3.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong năm, phát sinh từ các hoạt động tiêu thụ hàng hóa,

thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp, được khách hàng chấp nhận thanh toán.

***3.2. Các khoản giảm trừ doanh thu**:* Là các khoản được ghi giảm trừ vào doanh thu, gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong năm. Trong đó, ghi riêng khoản giảm trừ từ thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu và thuế GTGT của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp.

***3.3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**:* Là tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trừ (-) các khoản giảm trừ (mã 04= mã 01 – mã 02)

Trong đó:

- ***Doanh thu thuần bán lẻ***: Là doanh thu bán hàng hóa cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình.

Chia theo ngành hoạt động: Ghi đầy đủ tên của các ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng như đã ghi ở mục 5 (5.1 và 5.2). Trường hợp có ngành thực tế hoạt động được ghi ở mục 5.2 nhưng không hạch toán riêng được thì quy ước tính vào ngành SXKD chính. Tổng số doanh thu thuần của ngành SXKD chính và các ngành SXKD khác có hạch toán riêng bằng tổng số doanh thu thuần toàn doanh nghiệp.

Lưu ý: Những doanh nghiệp thuộc ngành nông lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng nếu có hàng hóa mua vào rồi bán ra không qua chế biến gì thêm trong doanh nghiệp thì doanh thu ghi vào ngành thương nghiệp.

- Doanh thu thuần dịch vụ công nghiệp: Là doanh thu thuần từ các hoạt động dịch vụ công nghiệp làm cho bên ngoài, bao gồm:

+ Doanh thu gia công sản phẩm cho các đơn vị khác mà nguyên vật liệu do khách hàng mang đến;

+ Doanh thu sửa chữa bảo dưỡng thiết bị máy móc cho các đơn vị khác;

+ Doanh thu từ các công việc có tính chất công nghiệp làm cho các đơn vị khác như: Sơn, mạ, đánh bóng các sản phẩm và chi tiết sản phẩm.

Lưu ý: Đối với các hoạt động dịch vụ công nghiệp làm cho các đơn vị khác, chỉ tính doanh thu thuần thực tế thu được từ bản thân dịch vụ mà doanh nghiệp thực hiện, không tính giá trị nguyên vật liệu của khách hàng đưa đến gia công, không tính

giá trị phụ tùng và giá trị của thiết bị máy móc của khách hàng đưa đến để thay thế, sửa chữa.

3.4. Giá vốn hàng bán: Là tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn.

3.5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ: Doanh thu thuần về bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trừ (-) giá vốn hàng bán (mã 08 = mã 04 – mã 07)

3.6. Doanh thu hoạt động tài chính*:* Nếu doanh nghiệp có hạch toán riêng doanh thu của các hoạt động tài chính thì ghi vào mục này (nếu không có thì bỏ trống).

Lưu ý: Những DN có hoạt động chính là tài chính, tín dụng thì doanh thu không ghi vào mục này mà phải ghi vào mục 1 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ".

3.7. Chi phí tài chính: Là tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí hoạt động liên doanh,... phát sinh trong năm của doanh nghiệp

Chi phí lãi vay: Là chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong năm của doanh nghiệp.

3.8. Chi phí quản lý kinh doanh: Là tổng chi phí quản lý kinh doanh trong năm của doanh nghiệp. Bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng: Là tổng chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm của doanh nghiệp như chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí hội nghị khách hàng, quảng cáo sản phẩm...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm của doanh nghiệp như chi về lương nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài...

3.9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và bằng lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) Doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo (mã 13 = mã 08 + mã 09 – mã 10 – mã 12)

3.10. Thu nhập khác: Là các khoản thu nhập khác trong năm của doanh nghiệp bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như: Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; Thu

tiền bảo hiểm được bồi thường; Thu các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu khác.

3.11. Chi phí khác: Là tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp bao gồm các khoản chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế; chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh...

3.12. Lợi nhuận khác: bằng thu nhập khác trừ (-) chi phí khác (mã 16 = mã 14 - mã 15)

3.13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: Là số lợi nhuận thực hiện trong năm của doanh nghiệp trước khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh và hoạt động khác phát sinh trong năm. Chỉ tiêu này bằng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng (+) với lợi nhuận khác (mã 17 = mã 13 + mã 16)

3.14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm của doanh nghiệp.

3.15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp*:* Tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp). Chỉ tiêu này bằng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (mã 19 = mã 17 - mã 18)

Cột 1: Ghi số thực tế thực hiện năm báo cáo.

Nguồn số liệu: Nguồn số liệu để ghi vào mục 9- Kết quả sản xuất kinh doanh năm là Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo mẫu B02-DN hoặc B02-DNN của Chế độ kế toán hiện hành.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Cột A:

Thuế (tổng số): Là các loại thuế mà doanh nghiệp phải nộp và đã nộp vào ngân sách nhà nước trong năm. Trong đó: Ghi riêng các loại thuế sau:

- Thuế GTGT hàng bán nội địa (Gồm: Thuế GTGT hàng bán nội địa theo phương pháp trực tiếp và theo phương pháp khấu trừ).

- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Thuế xuất khẩu.

- Thuế nhập khẩu.

***Cột 1*:** Số phát sinh phải nộp trong năm: Là số thuế và các khoản phải nộp khác phát sinh phải nộp ngân sách trong năm.

***Cột 2*:** Số đã nộp trong năm: Là số thực tế đã nộp vào ngân sách nhà nước, bao gồm: Số nộp cho năm trước chuyển sang và số nộp cho phát sinh trong năm.

5. Vốn đầu tư thực hiện trong năm (Áp dụng đối với doanh nghiệp, dự án có thực hiện đầu tư trong kỳ báo cáo)

5.1. Khái niệm: Giống biểu 01-CS/VĐTƯ

5.2. Phương pháp tính và cách ghi biểu

***Cột A*: tổng số: ghi tổng số vốn đầu tư thực hiện trong năm**

A. Chia theo nguồn vốn: Giống biểu 01-CS/VĐTƯ

B. Chia theo khoản mục đầu tư: Giống biểu 02-CS/VĐTƯ

C. Chia theo ngành kinh tế:

Căn cứ vào mục đích dự án đầu tư để xác định vốn đầu tư cho từng ngành kinh tế (ngành cấp 2, VSIC 2007), Ví dụ: cùng dự án xây dựng nhà không để ở, nếu là bệnh viện đưa vào ngành y tế, nếu là trường học phân vào ngành giáo dục, hoặc dự án đầu tư nhằm mục đích tăng năng lực cho ngành dệt, may thì vốn đầu tư ghi vào ngành dệt, may. Đầu tư cho khách sạn thì ghi vào ngành khách sạn,...

D. Chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có dự án công trình đầu tư trong năm

***Cột B*:** Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

***Cột 1*:** Ghi số thực hiện năm báo cáo

5.3. Nguồn số liệu: Các doanh nghiệp, dự án căn cứ vào các tài liệu sau:

- Các hợp đồng kinh tế giữa DN, dự án và các bên nhận thầu có liên quan;

- Các sổ sách theo dõi của DN, dự án về tình hình thực hiện vốn đầu tư;

- Những chứng từ thanh toán giữa chủ đầu tư với bên nhận thầu, những hóa đơn chứng từ nhập kho mua sắm thiết bị máy móc và chứng từ thanh toán các chi phí khác của DN, dự án đã thực hiện.

6. Hoạt động khoa học và đầu tư nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ

6.1. Chi phí đầu tư, nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ năm

Cột A: Tổng chi phí cho đầu tư nghiên cứu khoa học công nghệ trong năm: Là toàn bộ các chi phí cho nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ chi phí sản xuất, thay thế nguyên liệu mới, sản phẩm mới... (kể cả chi phí cho thử nghiệm trước khi đưa vào ứng dụng) và toàn bộ chi phí cho đầu tư ứng dụng để đổi mới công nghệ cũ, bao gồm chi phí thiết bị, chi phí XDCB (nếu có), chi phí chạy thử.

Trong đó ghi riêng:

- Chi phí đầu tư cho nghiên cứu triển khai (gồm nghiên cứu khoa học và nghiên cứu triển khai ứng dụng).

- Chi phí đầu tư cho đổi mới khoa học công nghệ (chi phí thiết bị và xây lắp để tạo ra công nghệ mới).

Cột 1: Ghi tổng chi phí của doanh nghiệp trong năm cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ, gồm: tổng chi phí cho công tác nghiên cứu cải tiến kỹ thuật, cải tiến công nghệ, cải tiến quản lý, chi phí cho đầu tư phát triển và đổi mới công nghệ (kể cả chi mua phát minh, mua bản quyền nhãn mác...).

Cột 2*:* Ghi số tiền đầu tư từ nguồn Nhà nước cấp: Gồm ngân sách nhà nước Trung ương và ngân sách nhà nước địa phương cấp.

Cột 3*:* Ghi số tiền đầu tư từ vốn của doanh nghiệp: Là số tiền trích từ quỹ tích lũy mở rộng sản xuất, tiền thanh lý TSCĐ để lại và các nguồn tự có khác của doanh nghiệp.

Cột 4*:* Ghi số tiền đầu tư từ nguồn nước ngoài: Là nguồn đầu tư hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài, vay của các tổ chức, cá nhân nước ngoài (kể cả ngân hàng nước ngoài đóng tại Việt Nam).

Cột 5: Ghi số tiền đầu tư từ nguồn khác: Gồm vay của các tổ chức, cá nhân trong nước, huy động từ cán bộ công nhân viên, liên doanh liên kết với các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong nước, vốn chiếm dụng...

6.2. Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ năm

***Cột A*:** Gồm nội dung hoạt động và sản phẩm hoạt động khoa học công nghệ:

Số chương trình, đề tài nghiên cứu, dự án ứng dụng mà doanh nghiệp đã triển khai hoặc cùng với các đơn vị, cá nhân ngoài doanh nghiệp phối hợp nghiên cứu triển khai trong năm (không bao gồm chương trình, đề tài nghiên cứu, dự án ứng dụng của năm trước chuyển sang); Theo tất cả các cấp độ sáng kiến, giải pháp kỹ thuật của doanh nghiệp đã được áp dụng trong năm, không phân biệt sáng kiến, giải pháp đó được nghiên cứu khi nào.

Cột 1: Ghi tổng số các chương trình, đề tài, sáng kiến, giải pháp được thực hiện mới trong năm theo các dòng tương ứng ở cột A.

Cột 2, 3, 4: Ghi số lượng chương trình, đề tài, sáng kiến, giải pháp thực hiện trong năm theo cấp: Nhà nước, bộ/ngành, cơ sở (cột 1 = 2 + 3 + 4).

7. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin

***7.1. Số máy vi tính hiện doanh nghiệp đang sử dụng có đến 31/12*:**

Là số máy vi tính xách tay (laptop); máy vi tính để bàn (desktop) và máy chủ (server) được dùng vào việc phục vụ sản xuất kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp hiện có đến thời điểm 31/12 (kể cả số máy vi tính đã mua nhưng chưa sử dụng).

Lưu ý: Không tính số lượng máy vi tính là thành phẩm của các doanh nghiệp chuyên sản xuất, lắp ráp máy vi tính hoặc số máy vi tính của các doanh nghiệp kinh doanh với mục đích bán cho khách hàng. Không tính những máy tính gắn liền trong hệ điều hành của thiết bị, dây chuyền sản xuất.

***7.2. Mạng cục bộ (LAN)*:**

Là hệ thống mạng dùng để kết nối các máy tính trong phạm vi nội bộ văn phòng, phòng ban, phân xưởng...của doanh nghiệp. Các máy tính trong mạng LAN có thể kết nối với nhau thông qua máy chủ, để cùng chia sẻ tài nguyên với nhau như tệp tin, máy in, máy quét và một số thiết bị khác.

Hệ thống an toàn dữ liệu: Mạng cục bộ đã có hệ thống an toàn dữ liệu (tủ/băng đĩa/SAN/NAS) là mạng LAN của DN có lắp đặt một hoặc nhiều hệ thống lưu trữ như tủ, băng đĩa, SAN (Storage Area Network), NAS (Network Attached Storage).

Hệ thống an ninh mạng là tập hợp các trang thiết bị tin học (như tường lửa, thiết bị kiểm soát,…) cùng hoạt động đồng bộ theo một chính sách an ninh mạng nhất quán nhằm quản lý, giám sát, kiểm soát chặt chẽ mọi hoạt động về thông tin trên mạng, phát hiện và xử lý các truy cập bất hợp pháp vào hệ thống mạng LAN của doanh nghiệp.

7.3. Kết nối mạng Internet:

Là các máy tính kết nối với hệ thống thông tin toàn cầu .

Dịch vụ băng thông rộng (ADSL) là dịch vụ kết nối Internet tốc độ cao.

***7.4. WEB SITE*:**

Là trang siêu văn bản (HTM) được doanh nghiệp xây dựng để giới thiệu, trao đổi và công bố thông tin của doanh nghiệp qua mạng nội bộ (INTRANET) hoặc qua mạng toàn cầu (INTERNET).

7.5. Giao dịch thương mại điện tử:

Là việc giao dịch, kinh doanh như ký kết các hợp đồng kinh doanh, mua, bán, thanh toán tín dụng qua mạng Internet.

Tổng trị giá đặt hàng (nhận đặt hàng): Ghi Tổng số tiền doanh nghiệp giao dịch, kinh doanh, mua, bán, thanh toán tín dụng qua mạng Internet

8. Tổng chi phí đầu tư cho ứng dụng công nghệ thông tin của doanh nghiệp trong năm

Là toàn bộ chi phí doanh nghiệp đã đầu tư trong năm để mua trang thiết bị và dịch vụ phục vụ cho việc ứng dụng CNTT bao gồm: chi phí cho sản phẩm phần cứng và dịch vụ phần cứng; chi phí cho sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm; cho mua, tạo lập dữ liệu, số liệu điện tử, chi cho đào tạo ứng dụng CNTT và các loại chi khác cho ứng dụng CNTT.

9. Một số chỉ tiêu bảo vệ môi trường của doanh nghiệp

9.1. Đầu tư kinh phí, thiết bị xử lý môi trường của DN

- Tổng giá trị thiết bị, công trình xử lý môi trường của DN hiện có đến 31/12: là toàn bộ trị giá máy móc, thiết bị mà DN đã đầu tư mua sắm cho mục đích xử lý ô nhiễm môi trường tính theo giá trị còn lại tại thời điểm 31/12. Không bao gồm những chi phí DN đầu tư cho xây dựng các công trình vệ sinh, làm đẹp cảnh quan khu nhà làm việc, khu vực sản xuất như trồng cây xanh, cây cảnh, các chi phí khác thuộc chi phí hành chính của DN như thu dọn vệ sinh, rác sinh hoạt; duy tu, bảo dưỡng các công trình vệ sinh,...

- Tổng chi phí cho công tác bảo vệ môi trường của DN trong năm: Là toàn bộ kinh phí DN đã đầu tư trong năm để mua sắm, xây dựng trang thiết bị, công trình; chi thường xuyên cho hoạt động duy tu bảo dưỡng máy móc thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, gồm:

+ Chi phí liên quan đến quan trắc, kiểm tra đánh giá tình trạng môi trường như: Mua máy móc thiết bị, xây phòng thí nghiệm và các chí phí thường xuyên cho hoạt động quan trắc hoặc chi trả cho hợp đồng quan trắc thuê ngoài.

+ Chi phí mua sắm, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và chi phí thường xuyên khác cho vận hành thiết bị, công trình xử lý môi trường nước, không khí.

+ Chi phí mua trang thiết bị, chi phí thường xuyên để thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải rắn do quá trình sản xuất tạo ra.

+ v.v...

Chú ý: Kinh phí do DN chi cho công tác bảo vệ môi trường không bao gồm khoản tiền chi bồi thường thiệt hại sự cố môi trường, tiền phạt hoặc chi phí khắc phục sự cố môi trường do DN gây ra cho chính DN, môi trường xung quanh hoặc chi phí khắc phục hậu quả thiên tai.

9.2. Tình hình xử lý chất thải của doanh nghiệp

Chất thải do doanh nghiệp thải ra là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của doanh nghiệp.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn, dễ gây nguy hiểm, gây ngộ độc hoặc đặc tính nguy hại khác.

Cột A:

- *Chất thải lỏng*: Gồm nước thải, dầu, mỡ, hóa chất lỏng và chất thải khác dưới dạng lỏng.

- *Chất thải khí:* Gồm các chất thải ở thể khí được tạo ra trong quá trình đốt cháy nhiên liệu để vận hành thiết bị sản xuất.

- *Chất thải rắn*: Gồm các chất thải ở thể rắn do quá trình sản xuất tạo ra mà không thể tận dụng hoặc tái chế thành những vật phẩm hữu ích cho sản xuất và đời sống.

***Cột 1 và 2*:** Ghi khối lượng chất thải do DN thải ra và khối lượng chất thải mà DN đã xử lý.

Từ Cột 3 đến Cột 9: Ghi khối lượng chất thải đã được doanh nghiệp xử lý theo các hình thức xử lý.

+ *Dùng thiết bị lọc:* Là sử dụng thiết bị chuyên dùng để xử lý chất thải tại giai đoạn cuối của quá trình sản xuất nhằm làm sạch thành phần chất thải trước khi xả ra môi trường xung quanh.

+ *Dùng bể lắng:* Là việc xử lý chất thải bằng cách đưa chất thải vào bể chứa được xây dựng ở cuối giai đoạn của quá trình sản xuất để làm ngưng tụ, kết tủa, trung hòa chất thải nhằm làm giảm thành phần độc tố tới mức cho phép trước khi xả chất thải ra môi trường xung quanh.

+ *Dùng hóa chất:* Là việc sử dụng hóa chất vào trong quá trình sản xuất nhằm làm ngưng tụ, kết tủa, trung hòa, phân hủy chất thải, từ đó giảm thiểu thành phần độc tố tới mức cho phép trước khi xả chất thải ra môi trường xung quanh.

+ *Chôn lấp*: Là việc xử lý chất thải bằng cách chôn lấp hoặc tiêu hủy đúng nơi quy định và quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

+ *Đốt*: Là việc xử lý chất thải bằng cách đưa vào lò đốt đúng nơi quy định và quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường. Không tính đốt thông thường.

+ *Hình thức xử lý khác:* Ngoài các hình thức xử lý môi trường nêu trên, nếu DN sử dụng các hình thức khác để xử lý ghi khối lượng chất thải đã được xử lý vào cột này.

+ *Không xử lý:* Nghĩa là DN chỉ thu gom và chứa rác thải rắn tại bãi rác riêng của DN mà không xử lý bằng bất kỳ biện pháp nào như chôn, đốt, xử lý hóa chất,...

10. Danh sách các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp

Các cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) trực thuộc doanh nghiệp. Cơ sở SXKD quy ước trong cuộc điều tra này được xác định như sau:

(1) Là đơn vị SXKD trực thuộc doanh nghiệp, có địa điểm cố định (cùng hoặc không cùng địa điểm với trụ sở chính của DN), có người quản lý.

(2) Trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất - kinh doanh, tạo ra kết quả cụ thể, có thể xác định được bằng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

(3) Có thể tính toán được một số chỉ tiêu chủ yếu như: Lao động, doanh thu.

Xác định và quy ước các đơn vị điều tra đối với một số mô hình cơ sở đặc biệt:

(1) Trường hợp doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, chỉ có một cơ sở duy nhất (doanh nghiệp đơn) đóng tại một địa điểm duy nhất, thì doanh nghiệp đó được coi là không có "cơ sở". Đối với các doanh nghiệp này, không phải ghi các thông tin vào phiếu số 1B/CS-ĐTDN.

(2) Trường hợp doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề (doanh nghiệp đa ngành): Nếu trong cùng một địa điểm, có các cơ sở SXKD hạch toán riêng, hoạt động khác ngành nghề kinh doanh thì mỗi cơ sở ghi thông tin vào một dòng trong phiếu... Còn lại, trụ sở văn phòng làm việc của doanh nghiệp và các cơ sở hạch toán phụ thuộc trụ sở văn phòng doanh nghiệp ghi thông tin chung vào một dòng trong phiếu điều tra.

Ví dụ: Doanh nghiệp A có 2 phân xưởng sản xuất: phân xưởng X (dệt vải) và phân xưởng Y (may mặc) cùng hạch toán riêng và một trạm phát điện hạch toán phụ thuộc văn phòng doanh nghiệp, đơn vị cơ sở xác định như sau: Phân xưởng X và phân xưởng Y, mỗi đơn vị ghi vào một dòng; Văn phòng doanh nghiệp và trạm phát điện và các đơn vị trực thuộc khác hạch toán phụ thuộc (cùng hoặc không cùng địa điểm với văn phòng DN) ghi chung một dòng trong phiếu điều tra.

(3) Các cơ sở của một doanh nghiệp đóng khác địa điểm với trụ sở chính của doanh nghiệp (trong hoặc ngoài tỉnh, TP), hạch toán riêng hay phụ thuộc đều được ghi thông tin vào một dòng trong phiếu điều tra.

(4) Các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp nhưng không có chức năng trực tiếp sản xuất - kinh doanh thì không ghi thông tin vào một dòng riêng, ví dụ: Văn phòng

đại diện, cơ sở kho, bãi, nhà văn hóa, bảo tàng, trường học, trạm xá tách riêng nơi SXKD,...

(5) Trong cùng một địa điểm, nếu có nhiều doanh nghiệp khác nhau (khu CN, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm CN làng nghề, tòa nhà cho thuê): Phiếu điều tra không thực hiện chung cho toàn bộ các doanh nghiệp đóng cùng địa điểm, mà cần tách riêng từng doanh nghiệp để xác định phiếu điều tra theo các nguyên tắc như đã nêu trên.

(6) Doanh nghiệp vừa tổ chức SXKD vừa cho thuê địa điểm, văn phòng thì doanh nghiệp chỉ báo cáo số liệu của các bộ phận do doanh nghiệp quản lý; còn bộ phận cho thuê là một đơn vị cơ sở điều tra riêng, áp dụng phiếu điều tra phù hợp.

Nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu số lao động và doanh thu thuần tương tự như các chỉ tiêu tương ứng của biểu 04-CS/SXKD.

Biểu số: 04-CS/SXCN
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Phạm vi

Biểu này do doanh nghiệp mẹ kê khai kết quả hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của trụ sở chính và các cơ sở trực thuộc có hoạt động công nghiệp.

Trường hợp doanh nghiệp có nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp hạch toán riêng, hoạt động trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố với trụ sở chính của doanh nghiệp thì doanh nghiệp chỉ thực hiện biểu 04-CS/SXCN

Trường hợp doanh nghiệp có các cơ sở sản xuất công nghiệp hạch toán riêng đóng ở tỉnh, thành phố khác với trụ sở chính của doanh nghiệp thì quy định:

- Trụ sở văn phòng chủ quản của doanh nghiệp và các cơ sở có hoạt động công nghiệp hoạt động trên cùng địa bàn tỉnh, thành phố với trụ sở chính của doanh nghiệp (quy ước là một cơ sở) ghi thông tin chung về hoạt động công nghiệp vào một biểu và ghi tên cơ sở là trụ sở chính.

- Các cơ sở hoạt động công nghiệp của một doanh nghiệp đóng ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác địa điểm với trụ sở chính của doanh nghiệp, hạch toán riêng hay phụ thuộc, mỗi cơ sở ghi riêng một biểu.

Lưu ý: Tổng kết quả sản xuất toàn doanh nghiệp phải bằng tổng kết quả sản xuất của tất cả các cơ sở của doanh nghiệp.

Cột A: Tên sản phẩm: Gồm tên của tất cả các mặt hàng công nghiệp chủ yếu do DN sản xuất trong năm.

Cột B: Mã sản phẩm: Cục Thống kê ghi và đánh mã theo danh mục sản phẩm công nghiệp.

Cột C: Đơn vị tính: Ghi đơn vị tính tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A theo đúng đơn vị tính quy định trong bảng danh mục sản phẩm công nghiệp.

Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6: Ghi số lượng sản phẩm thực tế DN đã sản xuất, tiêu thụ và tồn kho được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho trong năm.

Cột 7: Ghi trị giá toàn bộ sản phẩm do DN đã tiêu thụ trong năm (không bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tương ứng với khối lượng sản phẩm đã ghi ở cột 3 (triệu đồng).

Cột 8: Ghi giá trị dịch vụ gia công sản phẩm cho bên ngoài.

Lưu ý: Sản phẩm sản xuất của DN là sản phẩm sản xuất tại DN, gồm: sản phẩm sản xuất từ nguyên vật liệu của DN và sản phẩm làm gia công cho bên ngoài bằng nguyên vật liệu do khách hàng đưa đến (không tính những sản phẩm do bên ngoài gia công cho doanh nghiệp).

Biểu số: 04-CS/HĐXD

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG - Năm

(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)

Giải thích nội dung chỉ tiêu giống biểu số 02-CS/HĐXD

Biểu số 04-CS/HĐXD phải chia giá trị sản xuất xây lắp theo tỉnh/thành phố, tức là công trình do doanh nghiệp thực hiện trên địa bàn nào, thống kê theo địa bàn đó, mặc dù trụ sở chính doanh nghiệp đóng tại tỉnh/thành phố khác.

Lưu ý: số thực hiện trong năm báo cáo của các công trình và hạng mục công trình không phải là các công trình hoàn thành trong kỳ. Với các công trình đã hoàn thành, chỉ tính giá trị xây dựng đã thực hiện được trong kỳ, không tính phần xây dựng trong các kỳ trước chuyển qua; Với các công trình xây dựng dở dang, chỉ tính giá trị xây dựng phát sinh trong kỳ.

Biểu số: 04-CS/HĐTM

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

I. Hoạt động bán buôn, bán lẻ

Cột A:

1. Số cơ sở có đến 31/12 : ghi số lượng cơ sở bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác thuộc doanh nghiệp có đến thời điểm 31/12.

Cơ sở kinh doanh thương mại là nơi diễn ra hoạt động trao đổi, mua bán hàng hóa, có địa điểm xác định với một diện tích nhất định, có người quản lý, ghi chép và báo cáo được toàn bộ hoặc phần lớn kết quả kinh doanh tại đó.

Cơ sở kinh doanh thương mại của doanh nghiệp bao gồm : cửa hàng, quầy hàng, siêu thị, trung tâm thương mại…kể cả trụ sở chính của doanh nghiệp nếu tại đó có một diện tích nhất định sử dụng cho hoạt động thương mại.

2. Doanh thu thuần: chỉ ghi doanh thu thuần của hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác thực hiện trong năm vào các cột tương ứng trong biểu. Doanh thu thuần ở mục này có thể bằng (=) hoặc nhỏ hơn (<) tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp:

- Trường hợp doanh thu thuần thương mại bằng (=) tổng doanh thu thuần nếu doanh nghiệp chỉ kinh doanh ngành thương mại hoặc có kinh doanh ngành khác nhưng không hạch toán riêng được mà tính chung vào hoạt động thương mại

- Trường hợp doanh thu thuần thương mại nhỏ hơn (<) tổng doanh thu thuần nếu ngoài hoạt động thương mại, doanh nghiệp còn thực hiện các hoạt động khác (đa ngành), ngành thương mại được hạch toán riêng.

3. Trị giá vốn hàng bán ra: ghi trị giá vốn của hàng hóa đã bán ra trong năm. Tương tự chỉ tiêu doanh thu thuần:

Trị giá vốn hàng bán ra của hoạt động thương mại có thể bằng (=) tổng trị giá vốn hàng bán ra nếu doanh nghiệp chỉ kinh doanh hoạt động thương mại hoặc có kinh doanh ngành khác nhưng không hạch toán riêng được mà hạch toán chung vào hoạt động thương mại.

4. Thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp: ghi thuế VAT, thuế xuất khẩu phải nộp của hoạt động thương mại do doanh nghiệp thực hiện trong năm. Tương tự như trên, thuế VAT phải nộp của hoạt động thương mại có thể bằng (=) hoặc nhỏ hơn tổng số thuế VAT của doanh nghiệp tùy thuộc vào việc doanh

nghiệp có hoặc không kinh doanh đa ngành và khả năng hạch toán riêng được hoạt động thương mại.

***Cột 1*: Tổng số :** ghi tổng số các chỉ tiêu tương ứng trong cột A, sau đó chia theo cột 1, cột 2 và cột 3 tương ứng với các hoạt động bán buôn, bán lẻ, siêu thị. Lưu ý : số liệu tổng số của từng chỉ tiêu bao gồm số liệu tương ứng của toàn bộ các cơ sở thuộc doanh nghiệp có đến 31/12. Để ghi được số liệu vào các cột quy định, trước hết doanh nghiệp cần xác định rõ số lượng cơ sở bán buôn, bán lẻ, siêu thị để ghi vào cột 2, 3 và cột 4.

5. Chi tiết doanh thu thuần theo nhóm hàng: căn cứ vào báo cáo chi tiết doanh thu của các cơ sở, doanh nghiệp tổng hợp doanh thu thuần theo từng nhóm hàng quy định trong mục này.

Biểu số: 04-CS/HĐDV

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KINH DOANH KHÁC

1. Hoạt động dịch vụ kinh doanh khác

- *Cột A* : nội dung các hoạt động dịch vụ quy định thống nhất như biểu số liệu tháng 01-CS/HĐDV.

- *Cột 1*: ghi số lượng các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp hiện có đến 31/12

- *Cột 2*: ghi doanh thu thuần của loại dịch vụ tương ứng ở cột A do doanh nghiệp đã thực hiện trong năm.

- *Cột 3*: ghi thuế VAT, thuế xuất khẩu phát sinh phải nộp của loại dịch vụ có phát sinh trong năm.

Biểu số: 04-CS/VTKB

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI

A. Phương tiện vận tải có đến 31/12

Ghi số lượng phương tiện có đến 31/12 của doanh nghiệp đang tham gia hoạt động kinh doanh vận tải, không kể những phương tiện phải ngừng hoạt động trên 2/3 thời gian trong năm vì lý do kỹ thuật, pháp lý...: đưa vào xưởng sửa chữa, xe bị tạm giữ... và xe chờ thanh lý.

Phương tiện vận tải có đến 31/12 được chia theo:

- Loại hình vận tải của phương tiện: Phương tiện hành khách, Phương tiện hàng hóa.

- Ngành đường: bao gồm các loại phương tiện của các ngành đường: đường bộ, đường ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không. Doanh nghiệp ghi số liệu tương ứng với phương tiện hoạt động của mình.

- Với mỗi loại phương tiện của loại hình vận tải, theo các ngành đường có đơn vị tính phù hợp. Về số lượng tính theo đầu phương tiện (đơn vị là chiếc), cộng dồn trọng tải của phương tiện cùng loại để có được tổng trọng tải phương tiện cùng loại (đơn vị tính với hành khách là số chỗ, với hàng hóa là số tấn).

B. Vận tải hành khách

Vận tải hành khách được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là Doanh thu, tổng số khối lượng vận chuyển, tổng số khối lượng luân chuyển, khối lượng vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

Tổng doanh thu thuần bao gồm: Doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, đường ống, đường ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa và đường hàng không.

Tổng số doanh thu thuần được yêu cầu chi tiết theo từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp thực hiện theo các dòng và cột tương ứng trong biểu.

- Khối lượng hành khách vận chuyển (đơn vị tính là 1000Hành khách).

- Khối lượng hành khách luân chuyển (đơn vị tính là 1000Hk.Km).

Căn cứ để tính khối lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra, kể cả số vé miễn giảm cước. Khối lượng hành khách luân chuyển là tích của khối lượng hành khách vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

Vận chuyển ngoài nước gồm vận chuyển từ trong nước ra nước ngoài, từ nước ngoài vào trong nước và vận chuyển giữa các nước ngoài.

C. Vận tải hàng hóa

Vận tải hàng hóa được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là Doanh thu, tổng số khối lượng vận chuyển, tổng số khối lượng luân chuyển, khối lượng vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

Tổng doanh thu thuần bao gồm: Doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, đường ống, đường ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa và đường hàng không.

Lưu ý: doanh thu thuần cũng bao gồm cả doanh thu thuần các hoạt động phụ do đơn vị vận tải thực hiện nhưng không đủ cơ sở thông tin bóc tách để đưa vào ngành sản xuất dịch vụ thích hợp khác.

Các đơn vị vận tải có bán hàng cần phải tách trị giá vốn hàng hóa, lợi nhuận thương mại ra khỏi kết quả hoạt động vận tải hàng hóa (Ví dụ trường hợp bán vật liệu xây dựng tại chân công trình, không được tính trị giá phần vật liệu xây dựng,..)

- Khối lượng hàng hóa vận chuyển (1000 tấn).

- Khối lượng hàng hóa luân chuyển (1000 tấn/km).

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là số tấn hàng hóa thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển, giấy vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hóa. Đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hóa thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hóa vận chuyển. Không dùng tấn tính cước hoặc tấn trọng tải của phương tiện để tính khối lượng hàng hóa vận chuyển thực tế. Đơn vị tính khối lượng hàng hóa vận chuyển là tấn.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển tính bằng cách nhân khối lượng hàng hóa vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường đi ngắn nhất mà phương tiện có thể đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng đã được Bộ Giao thông vận tải hoặc cơ quan được Nhà nước ủy quyền công bố, hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải. Đơn vị tính khối lượng hàng hóa luân chuyển là tấn/km.

Không được tính vào sản lượng vận tải những khối lượng hàng hóa đang trong quá trình vận tải. Quá trình vận tải kết thúc vào thời kỳ nào thì tính sản phẩm vận tải vào thời kỳ đó. Căn cứ để tính sản phẩm vận tải là giấy đi đường, giấy vận chuyển, giấy gửi hàng, hợp đồng vận chuyển, hoặc các chứng từ vận tải khác của chủ hàng. Như vậy những khối lượng hàng hóa vận tải chưa có đủ chứng từ giao nhận xong với chủ hàng hoặc cơ quan được chủ hàng ủy quyền thì đều coi là dang dở trên đường và chưa được tính.

D. Hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ cho vận tải khác

Tổng doanh thu thuần bao gồm:

Doanh thu thuần gồm: Cho thuê phương tiện vận tải hoặc phương tiện bốc xếp hàng hóa có kèm theo người điều khiển, dịch vụ bến bãi, đại lý vận tải, hoa tiêu, tín hiệu dẫn dắt tàu bè (đối với vận tải thủy); dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ hoạt động cho thuê kho bãi thuộc dịch vụ kinh doanh bất động sản).

E. Bốc xếp cảng biển (Hàng hóa thông qua cảng)

Sản lượng hàng hóa thông qua cảng là lượng hàng hóa thực tế xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là 1000TTQ (tấn thông qua).

Tổng số hàng hóa thông qua cảng bao gồm: hàng xuất khẩu, nhập khẩu, xuất nội, nhập nội, hàng nước ngoài quá cảnh.

- Hàng xuất khẩu: Là số hàng hóa thực tế đã được cảng xếp lên phương tiện đường biển hoặc biển pha sông để vận tải ra nước ngoài.

- Hàng nhập khẩu: Là số hàng hóa thực tế do phương tiện đường biển hoặc biển pha sông vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

- Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội.

+ Xuất nội: Là số hàng hóa đã được cảng xếp lên phương tiện đường biển hoặc đường sông để vận tải đến các cảng khác ở trong nước (trừ khối lượng hàng hóa sang mạn trực tiếp từ phương tiện tàu biển sang phương tiện đường sông vì đã được tính ở nước nhập khẩu).

+ Nhập nội: Là số hàng hóa từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng bằng phương tiện đường thủy đã được cảng nhận bốc ra khỏi phương tiện (trừ số hàng hóa sang mạn trực tiếp từ phương tiện đường sông sang phương tiện đường biển đã được tính ở mục xuất khẩu).

- Hàng nước ngoài quá cảnh: Là lượng hàng được vận chuyển từ nước ngoài, vào cảng Việt Nam vì mục đích quá cảnh, chuyển phương tiện để đi tiếp đến một nước khác, được bốc xuống và xếp lên phương tiện để đi tiếp.

Không tính vào khối lượng hàng hóa thông qua cảng những khối lượng sau đây:

- Khối lượng hàng hóa do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.

- Khối lượng hàng hóa lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.

- Khối lượng hàng hóa tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

Trường hợp cảng biển làm nhiệm vụ tiếp nhận hàng hóa vận chuyển bằng phương thức tàu Lash thì:

- Tàu Lash (tàu mẹ) vào phạm vi quản lý của cảng biển, được cảng làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) để lai dắt sà lan Lash vào cầu tàu bốc dỡ, hoặc bàn giao cho phương tiện vận tải đường sông, đường biển, biển pha sông để kéo ra khỏi phạm vi quản lý của cảng thì cảng đó được tính sản lượng hàng Lash vào sản lượng hàng hóa thông qua cảng (mục nhập khẩu).

- Ngược lại, cảng tiếp nhận hàng Lash của các phương tiện vận tải sông, biển, biển pha sông đưa tới phạm vi cảng quản lý để cảng tiếp tục làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) trong phạm vi cảng quản lý, thì cảng đó được tính sản lượng hàng hóa thông qua cảng (mục xuất khẩu).

- Hàng Lash được vận chuyển từ cảng biển này đến cảng biển, cảng sông khác trong nước do phương tiện đường thủy vận chuyển thì các cảng biển, cảng sông này được tính sản lượng vào hàng thông qua cảng biển, cảng sông (mục hàng hóa xuất nội, nhập nội).

Nguồn số liệu:

- *Chỉ tiêu sản lượng:*

+ Đối với đơn vị vận tải hành khách căn cứ vào số lượng vé bán ra

+ Đối với đơn vị vận tải hàng hóa căn cứ vào các chứng từ như giấy gửi hàng, giấy vận chuyển, biên bản giao nhận hàng hóa và các chứng từ hợp đồng khác của chủ hàng có liên quan.

+ Đối với đơn vị bốc xếp căn cứ vào các chứng từ như giấy kiểm nhận hàng hóa với tàu, các giấy vận chuyển, các biên bản kết toán hàng hóa với tàu, các chứng từ về quản lý kho bãi, các phiếu bốc xếp.

+ Đối với đơn vị đại lý vận tải, đơn vị dịch vụ căn cứ vào các chứng từ hóa đơn, hợp đồng giữa đơn vị và khách hàng, các sổ sách, báo cáo thanh quyết toán của đơn vị.

- *Chỉ tiêu doanh thu:*

+ Báo cáo chính thức năm: Lấy doanh thu trong báo cáo "Kết quả hoạt động kinh doanh", hoặc lấy lũy kế số phát sinh bên Có của tài khoản doanh thu bán hàng và doanh thu bán hàng nội bộ trong kỳ báo cáo.

Biểu số: 04-CS/HĐLT

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ

1. Số cơ sở có đến 31/12

Bao gồm toàn bộ số khách sạn, nhà nghỉ, nhà khách, biệt thự kinh doanh du lịch, làng du lịch, căn hộ kinh doanh du lịch và các điểm cắm trại du lịch.

+ *Khách sạn:* Là công trình kiến trúc được xây dựng độc lập có quy mô từ 10 buồng trở lên, bảo đảm chất lượng về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dịch vụ cần thiết phục vụ khách du lịch.

+ *Nhà nghỉ:* Là công trình kiến trúc được xây dựng độc lập, có quy mô từ 9 buồng ngủ trở xuống, bảo đảm chất lượng về cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết phục vụ khách du lịch.

+ *Biệt thự kinh doanh du lịch:* Là nhà được xây dựng kiên cố có buồng ngủ, phòng khách, bếp, gara ôtô, sân vườn phục vụ khách du lịch.

+ *Làng du lịch:* Là khu vực được quy hoạch, xây dựng gồm các biệt thự hoặc Băng-ga-lâu (bungalow) bảo đảm chất lượng về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dịch vụ phục vụ nhu cầu sinh hoạt, giải trí, nghỉ dưỡng và các nhu cầu cần thiết khác của khách du lịch.

+ *Căn hộ kinh doanh du lịch:* Là diện tích được xây dựng khép kín trong một ngôi nhà, gồm buồng ngủ, phòng khách, bếp, phòng vệ sinh, chủ yếu phục vụ cho khách du lịch đi theo hộ gia đình. Căn hộ kinh doanh du lịch có thể là căn hộ đơn lẻ nằm trong một ngôi nhà hoặc nhiều căn hộ được xây dựng độc lập thành một khối phục vụ khách du lịch.

2. Lượt khách phục vụ

Bao gồm, lượt khách có ngủ qua đêm và khách trong ngày. Trong đó có ghi riêng lượt khách Quốc tế.

Lưu ý: Trong kỳ báo cáo, nếu 1 người khách đến nghỉ nhiều lần thì mỗi lần đến đều được tính là một lượt khách. Nói cách khác, trong kỳ báo cáo một người khách có thể được tính là nhiều lượt khách.

3. Ngày khách phục vụ

Là tổng số ngày lưu trú (ngủ qua đêm) của toàn bộ khách do các cơ sở kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, cắm trại và các dịch vụ khác cho nghỉ trọ ngắn ngày phục vụ. Trong đó, ghi riêng ngày khách Quốc tế.

4. Doanh thu thuần

Chia ra doanh thu thuần từ khách quốc tế và doanh thu thuần từ khách trong nước.

5. Phân loại chi tiết cơ sở lưu trú

Căn cứ vào các chỉ tiêu đã giải thích ở trên để ghi số liệu chi tiết vào từng dòng, cột tương ứng ở bảng này.

Lưu ý:

Cột 4, cột 5: Số lượt khách phục vụ chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm.

Cột 6, cột 7: Số ngày sử dụng buồng, giường trong năm là tổng số ngày sử dụng thực tế buồng, giường trong năm của từng loại cơ sở lưu trú.

Nguồn số liệu: căn cứ vào hóa đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán với khách của kế toán hoặc sổ theo dõi khách đến, đi của bộ phận lễ tân của khách sạn, nhà trọ và các cơ sở lưu trú khác để thống kê các chỉ tiêu nói trên.

Biểu số: 04-CS/DVAU
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĂN UỐNG

Hoạt động nhà hàng là hoạt động phục vụ các nhu cầu ăn, uống tại chỗ hoặc nhu cầu ăn uống theo hợp đồng cho khách hàng (phục vụ ăn uống tại nhà).

Lưu ý: Không bao gồm hoạt động của nhà hàng gắn liền với khách sạn, nhà trọ vì chúng đã được tính vào hoạt động khách sạn, nhà trọ.

Biểu số: 04-CS/DLLH
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG DU LỊCH LỮ HÀNH VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ DU LỊCH

Hoạt động du lịch lữ hành (tour) là hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

1. Số cơ sở có đến 31/12

Hoạt động du lịch lữ hành (tour) là hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

2. Lượt khách, ngày khách du lịch theo tour

Tương tự như giải thích tại biểu số 01-CS/DLLH, chỉ tiêu lượt khách, ngày khách ở hoạt động khách sạn. Nhưng cần lưu ý, lượt khách, ngày khách ở mục này chỉ bao gồm lượt khách, ngày khách du lịch theo tour do các cơ sở này phục vụ.

Biểu số: 04-CS/CNTT

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Tổng doanh thu thuần: là tổng doanh thu thuần từ hoạt động cung cấp các dịch vụ thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin: viết, sửa chữa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm; lập và thiết kế các hệ thống máy vi tính tích hợp các phần cứng, phần mềm máy tính và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy vi tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia và các hoạt động khác có liên quan đến máy tính.

Tổng số doanh thu hoạt động công nghệ thông tin được chia theo từng loại sau:

(1) Doanh thu lập trình máy vi tính: doanh thu thuần từ hoạt động viết, sửa chữa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng.

(2) Doanh thu hoạt động tư vấn máy vi tính: doanh thu thuần từ hoạt động lập và thiết kế các hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm máy tính và công nghệ giao tiếp.

(3) Dịch vụ quản trị hệ thống máy vi tính và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính: doanh thu thuần từ hoạt động quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu, các hoạt động chuyên gia và các hoạt động khác có liên quan đến máy vi tính như khắc phục các sự cố máy tính và cài đặt phần mềm.

(4) Doanh thu hoạt động xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan: doanh thu thuần từ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như hoạt động cho thuê riêng trang web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng, hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu cho khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động, dịch vụ cổng thông tin.

(5) Doanh thu dịch vụ thông tin: doanh thu thuần từ hoạt động điều hành các website…và các hoạt động khác như cổng Internet, các trang báo chí, phương tiện truyền thông cung cấp các nội dung thông tin được cập nhật định kỳ.

2. Nguồn số liệu

Số liệu thực hiện: căn cứ vào sổ sách kế toán của doanh nghiệp, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm báo cáo.

Biểu số: 04-CS/GVĐL

BÁO CÁO THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ

(Áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài)

1. Thực hiện góp vốn điều lệ (vốn ĐL) chia theo nhà đầu tư và nước

Cột A:

Tổng số: Là tổng số vốn điều lệ đăng ký (hoặc thực góp) của các nhà đầu tư, để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc,... sản xuất kinh doanh. Đây là vốn góp của chủ sở hữu, được biểu hiện dưới dạng tiền mặt, giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc,... Tổng vốn điều lệ bằng vốn điều lệ của các bên Việt Nam và các bên nước ngoài.

1. Bên Việt Nam: Là các nhà đầu tư Việt Nam cụ thể tham gia liên doanh góp vốn, gồm: Doanh nghiệp nhà nước, cá nhân hay DN ngoài nhà nước, tổ chức khác như: các viện nghiên cứu, các trung tâm, trường,...

2. Bên nước ngoài: Là các nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn. Ghi cụ thể tên từng nhà đầu tư, kèm tên nước/vùng lãnh thổ.

Cột B: Mã số: Căn cứ tên các nước tham gia góp vốn do DN liệt kê, cán bộ Cục Thống kê tỉnh, TP ghi *mã nước* phù hợp với danh mục quy định.

Cột 1: Vốn ĐL đăng ký ban đầu: Là số vốn điều lệ do các nhà đầu tư cam kết góp và được ghi trên giấy CNĐT cấp lần đầu.

Cột 2: Vốn ĐL đăng ký hiện nay: Là số vốn điều lệ do các nhà đầu tư cam kết góp và được ghi trên giấy CNĐT điều chỉnh sau cùng về vốn này.

Cột 3: Vốn ĐL thực hiện trong năm: Là số vốn điều lệ do các nhà đầu tư thực góp trong năm, tính đến thời điểm cuối năm báo cáo (31/12).

Cột 4: Vốn ĐL thực hiện lũy kế đến cuối năm: Là số vốn điều lệ do các nhà đầu tư thực góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc,... sản xuất kinh doanh lũy kế đến thời điểm cuối năm báo cáo (31/12) (gồm vốn điều lệ góp của các bên khi thành lập doanh nghiệp cộng với vốn điều lệ góp bổ sung hàng năm, nếu có).

Nguồn số liệu: **Các doanh nghiệp căn cứ vào các tài liệu sau để ghi:**

- Các sổ sách theo dõi của DN về tình hình thực hiện vốn đầu tư;

- Các chứng từ, báo cáo có liên quan.

Biểu số: 04-CS/SLNN

BÁO CÁO DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY NÔNG NGHIỆP

***Cột A*:** Theo danh mục cây trồng nông nghiệp ghi sẵn trên biểu.

***Cột 1:* Tổng số**

- Đối với cây hàng năm: Ghi diện tích thực tế gieo trồng lúa theo từng vụ Đông xuân, Hè thu, Mùa và diện tích gieo trồng một số cây hàng năm khác như ngô/bắp, mía, bông, hoa, cây cảnh trong kỳ báo cáo (6 tháng hoặc cả năm). Đối với các loại cây hàng năm khác ngoài lúa nếu trong kỳ báo cáo trồng nhiều vụ thì được tính tổng diện tích của các vụ.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm bao gồm: diện tích trồng trần, diện tích trồng xen, diện tích trồng gối vụ. Khái niệm và phương pháp tính từng loại diện tích này như sau:

+ Diện tích trồng trần: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hàng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Cây trồng trần, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng;

+ Diện tích trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn 1 loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ thưa hơn cây trồng trần. Cây trồng chính được tính diện tích như cây trồng trần, cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hay số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích cây trồng trần.

+ Diện tích trồng gối vụ: Diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau nhằm tranh thủ thời vụ. Cả cây trồng trước và cây trồng gối vụ được tính như trồng trần.

- Đối với cây lâu năm: Diện tích cây lâu năm bao gồm diện tích cây ăn quả lâu năm (cam, quýt, chanh, nhãn, vải, chôm chôm,…), các cây lấy quả chứa dầu, cây điều, chè, cà phê, cao su…, cây gia vị, cây dược liệu, cây lâu năm khác (trầu không, cau,..) hiện sống đến thời điểm báo cáo. Diện tích cây lâu năm quy định tính 1 lần diện tích trong năm.

***Cột 2*:** Ghi diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định tính đến thời điểm báo cáo.

***Cột 3*:** Ghi diện tích cây lâu năm trồng mới: Diện tích cây lâu năm được trồng trong kỳ báo cáo (6 tháng đầu năm và cả năm) sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi, trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới.

Cột 4: Ghi năng suất (tạ/ha):

- Đối với cây hàng năm: Ghi năng suất thực thu tính trên diện tích gieo trồng.

- Đối với cây lâu năm: Ghi năng suất thực thu trên diện tích cho sản phẩm trong năm (riêng kỳ ước tính 6 tháng không phải báo cáo năng suất)

***Cột 5*:** Sản lượng (tấn): Ghi toàn bộ sản lượng thu hoạch trong kỳ báo cáo **(kể cả sản lượng trong khoán và vượt khoán);** đối với cây lâu năm bao gồm sản lượng thu trên diện tích cho sản phẩm hoặc sản lượng thu bói trong năm của doanh nghiệp.

Nguồn số liệu: Căn cứ vào sổ hạch toán kết quả sản xuất trong ngành trồng trọt của doanh nghiệp (phần trong khoán) và kết quả điều tra diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng nông nghiệp của từng vụ, năm (phần vượt khoán).

Biểu số: 04-CS/SPCN

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG VÀ SẢN PHẨM CHĂN NUÔI

Một số quy định chung:

- *Số con hiện có/Số con có đến thời điểm báo cáo:* Đối với kỳ báo cáo 01/4 - là số liệu từng loại vật nuôi có tại thời điểm 01/4 năm báo cáo. Đối với kỳ báo cáo 01/10 - là số liệu từng loại vật nuôi có tại thời điểm 01/10 năm báo cáo.

- *Số con xuất chuồng, sản lượng sản phẩm chăn nuôi (thịt hơi xuất chuồng, sản lượng trứng, sản lượng sữa tươi):*

+ Đối với kỳ báo cáo 01/4: là số phát sinh trong 6 tháng qua (từ 01/10 năm trước đến 31/3 năm báo cáo);

+ Đối với kỳ báo cáo 01/10: là số phát sinh trong 12 tháng qua (từ 01/10 năm trước đến 30/9 năm báo cáo).

Cột A: Theo danh mục chỉ tiêu ghi sẵn trong biểu.

Cột 1 - Tổng số: bao gồm số lượng vật nuôi và sản lượng sản phẩm của doanh nghiệp trực tiếp tổ chức nuôi và số giao cho các đơn vị, hộ, cá nhân nuôi gia công.

1. Trâu

- Số con hiện có: Ghi tổng số trâu hiện có đến thời điểm báo cáo (01/4 hoặc 01/10); bao gồm số trâu thịt, trâu cày kéo (kể cả nghé mới sinh 24 giờ trước thời điểm báo cáo).

- Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Ghi số con và trọng lượng những con trâu bán cho nhu cầu giết thịt hoặc tự giết thịt tại doanh nghiệp.

2. Bò

Phương pháp ghi số con hiện có như ghi đối với trâu.

- Bò lai: Là bò được lai tạo giống giữa giống bò nội và giống bò ngoại và giữa các giống bò ngoại với nhau có tại thời điểm báo cáo.

- Bò sữa: Là bò nuôi với mục đích lấy sữa bao gồm cả bò đực sữa và bò cái sữa, có tại thời điểm báo cáo.

+ Bò cái sữa: Là lượng bò cái để đẻ và cho sữa có tại thời điểm báo cáo.

3,4,5. Ngựa, dê, cừu: Ghi tổng số con ngựa, dê, cừu hiện có đến thời điểm báo cáo. Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong kỳ báo cáo.

3. Lợn

- Số con hiện có (không kể lợn sữa): Ghi tổng số lợn hiện có đến thời điểm báo cáo, bao gồm: lợn nái, lợn thịt, lợn đực giống.

+ Lợn thịt: Ghi số lợn nuôi với mục đích lấy thịt của doanh nghiệp.

+ Lợn nái: Ghi tổng số lợn nái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản lợn con giống, bao gồm: nái cơ bản, nái kiểm định và nái hậu bị.

+ Lợn đực giống: Ghi tổng số lợn đực giống được nuôi dưỡng và chọn lọc nhằm mục đích phối giống.

- Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Là những con lợn thịt đủ tiêu chuẩn xuất chuồng bán ra thị trường hoặc tự giết thịt trong kỳ báo cáo. Không kể những con còi cọc, thải loại và bị dịch bệnh giết tận dụng thực phẩm.

4. Gà

- Số con hiện có: Gồm các loại gà giống nội, ngoại (gà tây, gà Nhật Bản và các loại gà nhập nội khác) nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng (*Chỉ tính những con gà đã tách mẹ, riêng gà công nghiệp chỉ tính những con từ 7 ngày tuổi trở lên*).

+ Gà công nghiệp: Là gà nhập ngoại hoặc lai từ giống ngoại, có trọng lượng và hiệu quả kinh tế cao, thời gian nuôi ngắn trong vòng 50 ngày đã cho sản phẩm xuất chuồng, thức ăn chủ yếu của giống gà này là thức ăn công nghiệp.

- Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Là những con gà đủ tiêu chuẩn bán giết thịt trong kỳ báo cáo, không tính những con bị dịch bệnh chết giết tận dụng thực phẩm.

- Sản lượng trứng đẻ trong kỳ: Là sản lượng trứng đẻ trong kỳ báo cáo, kể cả trứng sử dụng để ấp.

+ Trong đó: Trứng gà công nghiệp: Là sản lượng trứng do gà mái công nghiệp đẻ trong kỳ báo cáo, kể cả trứng sử dụng để ấp.

5. Vịt

Số lượng vịt bao gồm nuôi thịt và đẻ trứng *(Chỉ tính những con vịt đã thuộc thóc)*.

Nguồn số liệu: Căn cứ vào sổ hạch toán kết quả sản xuất trong ngành chăn nuôi của doanh nghiệp (phần trong khoán) và kết quả điều tra chăn nuôi (phần vượt khoán).

Biểu số: 04-CS/KTLS

BÁO CÁO TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC RỪNG VÀ KHAI THÁC LÂM SẢN

A. Phần lâm sinh

I. Diện tích rừng trồng mới tập trung: Là diện tích rừng trồng mới tập trung các loại cây lâm nghiệp trong kỳ báo cáo, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật có quy mô diện tích từ 0,5 ha trở lên. Diện tích rừng trồng mới trong kỳ không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật phá đi trồng lại lần thứ 2, thứ 3 cũng chỉ được tính 1 lần diện tích. Chia theo loại rừng, rừng trồng mới tập trung bao gồm:

1. Rừng sản xuất: Là rừng trồng mới nhằm mục đích chính là khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

2. Rừng phòng hộ: Là rừng trồng đầu nguồn các con sông, trồng ven bờ biển,… nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hòa khí hậu, bảo vệ các

công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát,… bảo vệ sản xuất và đời sống như: trồng rừng phòng hộ Sông Đà, trồng rừng phòng hộ công trình thủy điện Trị An, Dầu Tiếng, Thác Bà,…

3. Rừng đặc dụng: Là rừng trồng mới nhằm mục đích bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của rừng quốc gia, nguồn gen thực vật và động vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi và du lịch.

II. Diện tích rừng trồng được chăm sóc: Là diện tích rừng trồng được làm cỏ, vun gốc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh,…trong thời gian 3 - 4 năm đầu sau khi trồng. Trên 1 diện tích nếu trong năm được chăm sóc 2 lần trở lên cũng chỉ được tính 1 lần diện tích.

III. Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh: Là diện tích đất trống có cây bụi, gỗ, tre rải rác hoặc có nhiều cây gỗ tái sinh có độ tán che dưới 10% được khoanh nuôi, bảo vệ và tác động bằng các biện pháp lâm sinh (trồng dặm, chăm sóc, chống chặt phá, cháy) để rừng tái sinh tốt, đạt tiêu chuẩn rừng. Căn cứ vào mức độ tác động phân tổ diện tích được khoanh nuôi tái sinh làm 2 loại: chỉ khoanh nuôi, bảo vệ để phát triển thành rừng; khoanh nuôi có trồng bổ sung.

IV. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ: Là diện tích rừng được giao cho các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức quản lý bảo vệ để ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

V. Cây giống lâm nghiệp: Số lượng cây giống lâm nghiệp ươm, trồng để lấy cây giống phục vụ cho việc trồng rừng.

B. Khai thác gỗ và lâm sản khác

Ghi toàn bộ kết quả khai thác gỗ và lâm sản khác của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo, bao gồm: gỗ tròn, gỗ sơ chế ở dạng thô (cưa khúc, gỗ thanh, gỗ cọc đã được đẽo vỏ, tà vẹt đường ray), luồng, vầu, tre, giang, nứa hàng, nguyên liệu giấy, song mây, nhựa thông, thảo quả, quế chi, sa nhân, lá dong, lá cọ, lá dừa nước, măng tươi, cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu và các loại quả hạt khác,…(trừ nấm hương, nấm trứng, săn bắt, đánh bẫy chim thú).

Nguồn số liệu: Căn cứ vào sổ hạch toán kết quả sản xuất trong ngành lâm nghiệp của doanh nghiệp (phần trong khoán) và kết quả điều tra lâm nghiệp (phần vượt khoán).

Biểu số: 04-CS/NTTS

BÁO CÁO NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Biểu số: 04-CS/KTTS

BÁO CÁO KHAI THÁC THỦY SẢN

A. Phần giải thích chung

1. Doanh nghiệp chỉ báo cáo những **chỉ tiêu có phát sinh** trong kỳ báo cáo tại đơn vị, theo Danh mục chỉ tiêu báo cáo biểu nuôi trồng thủy sản (Biểu số 04-CS/NTTS) và Danh mục chỉ tiêu báo cáo biểu khai thác thủy sản (Biểu số 04-CS/ KTTS).

2. Mục B

Diện tích/thể tích lồng bè nuôi trồng thủy sản (Biểu số 04-CS/ NTTS) và Mục B. Tàu, thuyền khai thác hải sản có động cơ (Biểu số 04-CS/KTTS): Chỉ báo cáo 1 lần/năm vào kỳ chính thức năm 25/01.

3. Tổng sản lượng thủy sản

Là khối lượng sản phẩm thủy sản hữu ích thu được từ nuôi trồng, khai thác thủy sản trong kỳ báo cáo (6 tháng và cả năm). Sản phẩm thủy sản bao gồm các loại sau:

3.1. Các loại động vật thủy sinh sống dưới nước trong đất liền, ven biển, ngoài khơi:

- Các loài cá có vẩy (chép, mè, trôi, trắm, hồng, song…) hoặc không có vẩy (cá kèo, cá trình, thờn bơn…);

- Các loài động vật thuộc họ giáp xác: Tôm, cua, ghẹ, cáy…. ;

- Các loài nhuyễn thể: Nhuyễn thể chân đầu (mực, bạch tuộc,…); nhuyễn thể 1 mảnh vỏ (ốc); nhuyễn thể 2 mảnh vỏ (nghêu, sò, hến, tu hài, vẹm,...);

- Các loài động vật sống dưới nước khác (rùa, run biển,…)

3.2. Các loài thực vật thủy sinh: rau câu (rong sụn, rong chỉ, rong thất…); tảo biển, …. ;

3.3. Các sản phẩm thu nhặt từ biển làm nguyên liệu sản xuất hoặc tiêu dùng như san hô, ngọc trai, yến sào, vỏ ốc…

Không tính vào sản lượng thủy sản : Khối lượng các loài thú biển đánh bắt (trừ cá voi) như hải cẩu, hà mã… Những loại này tính cho sản lượng ngành "Săn bắt, đánh bẫy và các hoạt động dịch vụ có liên quan"

B. Báo cáo nuôi trồng thủy sản

I. Sản lượng thủy sản nuôi trồng

1. Sản lượng thủy sản nuôi trồng : Khối lượng sản phẩm thủy sản thu được từ các hoạt động nuôi, trồng các loại thủy sản trong các vùng mặt nước mặn, lợ, ngọt trong kỳ báo cáo (6 tháng và cả năm).

2. Nuôi cá cảnh*:* Là các loại cá nuôi với mục đích bán cho các cá nhân, hộ, tổ chức nuôi làm cảnh.

3. Số lượng giống thủy sản:

Chỉ tính số lượng giống thủy sản của doanh nghiệp nuôi đã cung cấp cho nuôi trồng thủy sản trong năm và chia làm 3 nhóm chính sau:

- Cá giống các loại;
- Tôm giống các loại;
- Giống thủy sản khác.

II. Diện tích/thể tích lồng, bè nuôi trồng thủy sản

1. Diện tích nuôi trồng thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong thời kỳ nhất định như ao, hồ, đầm, ruộng lúa, sông cụt, vũng, vịnh, đầm, phá, ven biển có khoanh nuôi, quy hoạch bảo vệ nguồn lợi thủy sản để thu hoạch của doanh nghiệp. Được tính cả phần diện tích bờ bao; làm kênh dẫn nước vào, ra; các ao lắng, lọc.

Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều...) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thủy sản trong kỳ điều tra. Đối với nuôi tôm, cá ruộng chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và được nuôi ít nhất là 3 tháng trong 1 năm.

Diện tích nuôi trồng thủy sản tính **một lần diện tích** trong một năm, dù trong năm có thả nuôi và thu hoạch sản phẩm trên 1 lần. Nếu trên cùng một diện tích có

nuôi từ 2 loại thủy sản trở lên thì đối tượng nuôi chính là loại thủy sản cho sản lượng lớn nhất hoặc thu được giá trị lớn nhất.

Diện tích nuôi trồng thủy sản được chia theo loại nước nuôi:

- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt: Là phần diện tích nuôi trồng thủy sản thuộc đất liền, không có nước biển xâm nhập như các hồ chứa, sông, hồ tự nhiên, kênh, mương… trong đó độ mặn thông thường không quá $0,5^{o}/_{oo}$.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ: Là phần diện tích nuôi trồng thủy sản thuộc các nơi giao hòa giữa dòng nước ngọt và mặn như cửa sông, cửa biển, đầm phá, vịnh hẹp, trong đó độ mặn nói chung có thể giao hòa giữa $0,5^{o}/_{oo}$ và độ mặn lớn nhất của nước biển.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn: Là phần diện tích nuôi trồng thủy sản ở ngoài biển, các vùng nước ven bờ có độ mặn thường lớn hơn $20^{o}/_{oo}$.

2. Nuôi thủy sản lồng, bè

Là hình thức nuôi các loại thủy sản trong các lồng, bè bằng tre, gỗ, thép,… hoặc các khung có lưới bao quanh được neo giữ cố định, đặt nổi lơ lửng hoặc trong các dòng chảy ở mặt nước lớn như hồ, đập, sông, vịnh, biển; có thể di chuyển khi cần thiết.

Thể tích lồng, bè được tính theo đơn vị mét khối (m^3) bằng chiều dài x (nhân) chiều rộng x (nhân) chiều ngập sâu trong nước của lồng, bè.

3. Nuôi cá sấu

Ghi số con cá sấu hiện đang nuôi tại thời điểm thu thập số liệu và số con bán giết thịt trong kỳ báo cáo.

Nguồn số liệu: Căn cứ vào sổ hạch toán kết quả sản xuất trong ngành thủy sản của doanh nghiệp (phần trong khoán) và kết quả điều tra thủy sản (phần vượt khoán).

C. Báo cáo khai thác thủy sản

1. Sản lượng thủy sản khai thác

Khối lượng sản phẩm thủy sản thu được từ hoạt động đánh bắt, thu nhặt nguồn lợi thủy sản sẵn có trong thiên nhiên ở trong nội địa hay vùng biển, thuộc các loại mặt nước (nước mặn, lợ, ngọt) trong kỳ báo cáo (6 tháng và cả năm).

2. Tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản

Là những tàu, thuyền chuyên dùng khai thác hải sản có gắn máy động lực để di chuyển được nhanh, được xa.

Công suất tàu, thuyền khai thác hải sản: Tính theo công suất thiết kế của các động cơ đang sử dụng của từng tàu, thuyền. Những tàu, thuyền dùng nhiều động cơ thì ghi tổng công suất của các động cơ kể cả những động cơ chuyên dùng để thắp sáng.

- Theo nhóm nghề:

+ Nghề lưới kéo: Bao gồm những nghề chính như nghề cào đôi, cào đơn (một số tỉnh miền Bắc gọi là nghề giã);

+ Nghề lưới vây: Bao gồm những nghề chính như vây cá cơm, vây cá lớn, vây ánh sáng, lưới rùng;

+ Nghề lưới rê: Bao gồm những nghề chính như lưới rê thu, lưới hường, lưới thung, lưới quàng, lưới ghẹ, lưới tôm, lưới kiến, lưới sĩ;

+ Nghề mành vó: Mành là một dạng lưới vây nhưng dùng cho những tàu công suất nhỏ. Vó là dạng vó kéo 4 góc nhưng kích thước lớn;

+ Nghề câu: Gồm có câu kiều, câu mực, câu tôm, câu cá thu…;

+ Nghề khác: Là nghề sử dụng những ngư cụ cố định (bẫy, đằng, đáy, bóng mực) và các ngư cụ khác chưa phân vào các loại trên.

- Theo phạm vi khai thác hải sản:

+ Số tàu, thuyền khai thác hải sản gần bờ: Là tầu, thuyền đi khai thác hải sản gần khu vực đất liền, có thể đi về trong ngày. Khai thác hải sản gần bờ thường là những tầu, thuyền có công suất nhỏ.

+ Số tàu, thuyền khai thác hải sản xa bờ: Là tàu, thuyền khai thác thủy sản ở vùng biển được giới hạn từ đường đẳng sâu từ 30 m trở ra với vùng biển Bắc Bộ, Đông và Tây Nam Bộ, Vịnh Thái Lan và từ đường đẳng sâu 50 m trở ra với vùng biển miền Trung.

Nguồn số liệu: Sản lượng thủy sản khai thác căn cứ vào sổ hạch toán kết quả sản xuất trong ngành thủy sản của doanh nghiệp (phần trong khoán) và kết quả điều tra thủy sản (phần vượt khoán). Số liệu tàu, thuyền khai thác hải sản có động cơ căn cứ vào sổ tài sản của doanh nghiệp.

Biểu số: 04-CS/TGRT

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG THU GOM VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI

1. Nội dung

- Địa bàn hoạt động của doanh nghiệp: Bao gồm các đơn vị hành chính do doanh nghiệp chịu trách nhiệm trực tiếp thu gom, xử lý rác thải theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Khối lượng rác thực tế phát thải trên địa bàn hoạt động của doanh nghiệp: Là toàn bộ rác thải ra từ tất cả các nguồn thải trên phạm vi doanh nghiệp trực tiếp được phân công thu gom, xử lý như hộ gia đình, các cơ quan, trường học, cơ sở y tế, khách sạn, nhà hàng, các cơ sở sản xuất,...thải ra trong năm báo cáo.

- Rác thải sinh hoạt: Là các loại rác thải phát sinh từ sinh hoạt hàng ngày của các hộ gia đình dân cư, các cơ quan, trường học, các cơ sở y tế (không kể rác thải y tế độc hại), khách sạn, nhà hàng và rác thải tự nhiên (lá cây rụng),...

- Rác thải nguy hại: Là các loại rác thải do quá trình sản xuất, hoạt động của con người tạo ra, gây độc hại cho môi trường. Rác thải độc hại bao gồm rác thải y tế độc hại và rác thải công nghiệp độc hại.

- Rác thải y tế nguy hại: Là rác thải do quá trình hoạt động y tế sinh ra như ống, kim tiêm; mảnh vỡ thủy tinh, các dụng cụ sắc nhọn; các loại mô, thịt cắt bỏ từ cơ thể bệnh nhân của các phòng mổ, phòng tiểu phẫu; các bệnh phẩm nuôi cấy, mô hoặc xác động vật thải ra từ các phòng xét nghiệm; các chất thải nhiễm trùng từ các phòng cách ly đặc biệt và từ các khoa truyền nhiễm, băng thấm dịch và máu; thuốc các loại bỏ đi do quá hạn hoặc kém phẩm chất được loại bỏ,...

- Rác thải công nghiệp nguy hại: Là rác thải do các cơ sở sản xuất công nghiệp có sử dụng các loại nhiên, nguyên liệu đặc biệt sinh ra gây độc hại cho môi trường như: chất phóng xạ, hóa chất độc hại và các loại phế liệu, phụ liệu được xếp vào rác thải độc hại.

2. Phương pháp tính và ghi biểu

Đối với các doanh nghiệp làm nhiệm vụ thu gom và vận chuyển rác thải đến các cơ sở xử lý rác thải cuối cùng (bãi rác, cơ sở chế biến, tái chế,...) thì ghi số liệu tất cả các nội dung từ mục 1 đến mục 5 của cột 1. Đối với các doanh nghiệp chỉ làm nhiệm

vụ thu gom và vận chuyển rác đến các nơi trung chuyển rác, thì chỉ ghi số liệu vào mục 4 - Phương tiện thu gom rác thải của cột 1, các mục khác bỏ trống.

(1) Khối lượng rác thực tế phát thải trên địa bàn hoạt động của doanh nghiệp: Doanh nghiệp ước tính khối lượng rác thực tế phát thải từ các nguồn như dân cư, đơn vị, cơ quan, trường học, nhà hàng khách sạn, cơ sở y tế,... trên địa bàn mà doanh nghiệp được phân công đảm nhiệm. Khối lượng rác thải này được phân loại và ghi riêng cho 3 loại là: Rác thải sinh hoạt, rác thải y tế độc hại và rác thải công nghiệp độc hại căn cứ vào khái niệm đã nêu trên.

(2) Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã thu gom: Được tính theo công thức sau:

$Q = (\sum m_i n_i f_i) d_i$

- Q: Khối lượng rác thu gom năm báo cáo.

- m_i: Dung tích phương tiện vận chuyển loại i.

- n_i: Số chuyến của một phương tiện vận chuyển loại i thực hiện bình quân ngày.

- f_i: Số phương tiện loại i thực tế chuyên chở rác đến bãi chứa rác hoặc nhà máy chế biến rác bình quân ngày.

- d_i: Số ngày hoạt động thực tế của phương tiện loại i.

Đối với doanh nghiệp đảm nhiệm cả hai khâu thu gom, vận chuyển trung chuyển và chuyên chở cuối cùng thì chỉ tính khối lượng rác theo các phương tiện đến bãi chứa rác cuối cùng. Không tính các chuyến phương tiện thu gom, vận chuyển rác từ các điểm dân cư, các cơ quan,... đến các bãi rác trung chuyển. Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã thu gom cũng được phân loại và ghi riêng cho 3 loại là: Rác thải sinh hoạt, rác thải y tế độc hại và rác thải công nghiệp độc hại căn cứ vào khái niệm đã nêu trên.

(3) Khối lượng rác thải doanh nghiệp đã xử lý

- Sản xuất phân bón: Gồm khối lượng rác được dùng làm nguyên liệu cho các nhà máy chế biến rác và khối lượng rác được sử dụng trực tiếp làm phân bón cho sản xuất nông nghiệp.

- Chôn lấp: Là việc xử lý chất thải bằng cách chôn lấp hoặc tiêu hủy đúng nơi quy định và quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Đốt: Là việc xử lý chất thải bằng cách đưa vào lò đốt đúng nơi quy định và quy trình kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

- Biện pháp xử lý khác: Là rác thải được thu gom, vận chuyển ra các bãi chứa rác và được xử lý theo các phương pháp khác như rắc hóa chất, đốt thông thường,....

(4) Phương tiện thu gom rác thải của doanh nghiệp

Ghi 4 loại phương tiện thu gom rác thải chủ yếu của doanh nghiệp có đến thời điểm 31/12, gồm: Xe thu gom rác tự động, xe ben đổ rác, xe ép rác, xe đẩy tay, phương tiện khác (bao gồm máy xúc, máy ủi rác,...). Không tính các phương tiện vận chuyển mà doanh nghiệp thuê của các đơn vị khác.

(5) Cơ cở xử lý rác thải của doanh nghiệp

- Bãi chứa rác: Gồm các bãi chứa rác cuối cùng do doanh nghiệp quản lý được chính quyền địa phương quy định để chứa rác, chôn, phân loại và xử lý rác.

- Diện tích bãi chứa rác: Là tổng diện tích tất cả các bãi chứa rác hiện có do doanh nghiệp đang quản lý.

- Cơ sở xử lý rác thải: Gồm các cơ sở xử lý rác thải do doanh nghiệp quản lý theo phương pháp công nghiệp quy trình kỹ thuật gồm phân loại, xử lý, chế biến, tái chế, tiêu hủy,...

- Cơ sở xử lý nước thải bãi rác: Gồm các cơ sở xử lý nước thải bãi rác do doanh nghiệp quản lý. Ghi theo công suất thiết kế và khối lượng nước thải mà cơ sở thực tế đã xử lý bình quân 1 ngày và khối lượng nước thải của bãi rác do cơ sở đã xử lý trong năm báo cáo.

Biểu số: 04-CS/XKHH
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

Biểu số: 04-CS/NKHH
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

- ***Cột 1 và 2:*** Ghi số liệu thực hiện chính thức của năm báo cáo theo các chỉ tiêu của cột A

- ***Cột 3 và 4:*** Ghi số liệu so sánh (%) của năm báo cáo với số liệu thực hiện của năm trước, là số liệu chính thức cuối cùng sau khi doanh nghiệp đã điều chỉnh (nếu có) theo số liệu hàng hóa đã thông quan của cơ quan hải quan.

Biểu số: 04-CS/XKDV

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG THU VỀ DỊCH VỤ TỪ NƯỚC NGOÀI

Biểu số: 04-CS/NKDV

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CHI VỀ DỊCH VỤ CHO NƯỚC NGOÀI

***Cột A, cột B*:** ghi tương tự như cột A, cột B ở Biểu số 02-CS/XKDV và Biểu số 02-CS/NKDV.

Cột 1: ghi số liệu thực hiện chính thức của năm báo cáo theo từng loại hình dịch vụ chia theo từng nước đối tác phát sinh ở cột A.

Cột 2: ghi số liệu so sánh (%) của năm báo cáo với số liệu thực hiện của năm trước, là số liệu chính thức cuối cùng sau khi doanh nghiệp đã điều chỉnh (nếu có) căn cứ vào Báo cáo tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Quy định cách ghi số liệu:

- Không phải thu thập số liệu và báo cáo: biểu thị bằng dấu gạch chéo (x).

- Hiện tượng kinh tế không phát sinh: biểu thị bằng dấu gạch ngang (-).

- Hiện tượng kinh tế có phát sinh nhưng chưa thu thập được số liệu báo cáo: biểu thị bằng dấu 3 chấm (....)

Biểu số: 04-CS/SPXD

BÁO CÁO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH TRONG NĂM - Năm

(Áp dụng đối với doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)

Công trình là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

Cột A: Tên công trình/hạng mục công trình: Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình.

Chỉ ghi công trình/hạng mục công trình có trong danh mục.

Cột B và C: Mã công trình/hạng mục công trình, đơn vị tính: Cán bộ thống kê ghi mã công trình/hạng mục công trình và đơn vị tính theo đúng danh mục công trình/hạng mục công trình xây dựng hiện hành.

Cột 1 và 2: Khối lượng và giá trị thực hiện: Chỉ tính phần khối lượng và giá trị thực hiện trong năm báo cáo của công trình và hạng mục công trình, không phải là các công trình hoàn thành trong kỳ. Với các công trình đã hoàn thành, chỉ ghi phần khối lượng giá trị xây dựng đã thực hiện được trong kỳ, không ghi phần xây dựng trong các kỳ trước chuyển qua; Với các công trình xây dựng dở dang, chỉ ghi khối lượng và giá trị xây dựng phát sinh trong kỳ.

Giá trị sản xuất xây lắp công trình/hạng mục công trình bao gồm: tổng chi phí hoạt động xây dựng; Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có); Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng, lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng; Thuế GTGT khấu trừ phát sinh phải nộp trong kỳ của công trình/hạng mục công trình.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng